

Luật số: /202../QH15

**Dự thảo
30.8.2023****LUẬT
ĐƯỜNG BỘ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Đường bộ.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về hoạt động đường bộ, bao gồm các quy định về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành khai thác, sử dụng, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; vận tải đường bộ và quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đường bộ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đường bộ gồm: đường, cầu đường bộ, cống đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, đường cứu nạn và các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ.

2. Công trình đường bộ gồm: đường bộ; công trình phục vụ công tác quản lý, điều hành, giám sát giao thông, nhà hạt quản lý đường bộ, kho vật tư dự phòng, hệ thống giao thông thông minh; hệ thống kiểm soát tải trọng xe, trạm thu phí và các công trình khác của đường bộ.

3. Kết cấu hạ tầng đường bộ gồm: công trình đường bộ; bến xe; bãi đỗ xe; trạm dừng nghỉ; đất của đường bộ; hành lang an toàn đường bộ; các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ.

4. Cơ quan quản lý đường bộ là tổ chức thuộc Bộ Giao thông vận tải giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đường bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động đường bộ

1. Bảo đảm thông suốt, an toàn, hiệu quả, thân thiện môi trường; phục vụ nhu cầu vận tải hàng hoá và đi lại thuận tiện của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, hội nhập quốc tế.

2. Phát triển đường bộ theo quy hoạch; sử dụng hiệu quả các nguồn lực; kết nối phương thức vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác; tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

3. Thực hiện thống nhất trên cơ sở phân công, phân cấp trách nhiệm, quyền hạn cụ thể, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Điều 5. Chính sách phát triển đối với hoạt động đường bộ

1. Tập trung các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu; kết nối đồng bộ các tuyến đường bộ, các phương thức vận tải khác với vận tải đường bộ; xây dựng cơ chế đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội, đa dạng hóa hình thức, phương thức đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ; tập trung phát triển đường cao tốc; tập trung, ưu tiên đầu tư các công trình, dự án trọng điểm về đường bộ kết nối các vùng, khu vực, các trung tâm trong nước và quốc tế; ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng đường bộ khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; ưu tiên sử dụng đất để đầu tư xây dựng điểm dừng, đỗ, trông, giữ phương tiện giao thông thân thiện với môi trường và trạm sạc cho phương tiện đường bộ sử dụng động cơ điện.

2. Phát triển hợp lý các loại hình kinh doanh vận tải, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; phát triển giao thông thông minh; ưu tiên phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.

3. Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư, kinh doanh khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ và hoạt động vận tải đường bộ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, vật liệu thân thiện môi trường và đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực đường bộ.

Điều 6. Quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch hệ thống đường địa phương, đường đô thị

1. Quy hoạch mạng lưới đường bộ là quy hoạch ngành quốc gia, xác định phương hướng phát triển, tổ chức không gian hệ thống quốc lộ làm cơ sở để định hướng lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, phát triển mạng lưới giao

thông, xác định nguồn lực thực hiện trong quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

2. Việc lập quy hoạch mạng lưới đường bộ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và bảo đảm kết nối vận tải đường bộ với các phương thức vận tải khác.

Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch mạng lưới đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập phương án phát triển mạng lưới đường bộ trong quy hoạch tỉnh căn cứ vào quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch vùng.

3. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch mạng lưới đường bộ, xác định phương án phát triển công trình đường bộ và các kết cấu hạ tầng đường bộ khác theo từng tuyến đường bộ.

Bộ Giao thông vận tải tổ chức lập quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Xác định hướng tuyến, các điểm khống chế chính, chiều dài, quy mô các tuyến đường bộ qua từng địa phương, từng vùng; xác định số lượng, quy mô, thông số kỹ thuật chủ yếu của các công trình chính gồm cầu, hầm, bến phà trên tuyến đường bộ; xác định cụ thể các điểm giao cắt, hệ thống trạm dừng nghỉ, công trình phụ trợ khác;

b) Phương án kết nối với các phương thức vận tải đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không cho từng khu vực, từng tuyến đường; kết nối với hệ thống đô thị, khu kinh tế, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất, nhu cầu vốn đầu tư, lộ trình thực hiện quy hoạch theo thứ tự ưu tiên đầu tư;

d) Xây dựng giải pháp chi tiết để thực hiện quy hoạch.

5. Thời kỳ quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ là 10 năm, tầm nhìn là từ 20 năm đến 30 năm.

Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được rà soát theo định kỳ 05 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

Việc công bố công khai quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và pháp luật về giao thông đường bộ.

6. Quy hoạch đường tỉnh, đường huyện và đường khác thuộc hệ thống giao thông nông thôn được xác định trong quy hoạch vùng, quy hoạch cấp tỉnh và quy hoạch khác có liên quan.

7. Quy hoạch đường bộ đô thị thuộc quy hoạch đô thị và được thực hiện theo quy định của Luật quy hoạch đô thị và pháp luật khác có liên quan.

8. Quy hoạch đường bộ quy định tại Điều này phải đảm bảo kết nối các đô thị, địa bàn, khu vực, các tuyến đường bộ, các bến xe, kết nối đường bộ đến các ga đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng đường thủy nội địa, cảng cạn để phát huy năng lực, hiệu quả vận tải đường bộ và các phương thức vận tải khác.

9. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ.

Điều 7. Hệ thống giao thông thông minh

1. Hệ thống giao thông thông minh là hệ thống ứng dụng các công nghệ điện tử, thông tin, truyền thông, khoa học quản lý vào giao thông nhằm tăng cường khả năng liên kết giữa ba yếu tố con người, phương tiện và kết cấu hạ tầng đường bộ tạo thành một hệ thống giao thông có trí tuệ, hiệu quả, an toàn, chính xác, tức thời và thân thiện môi trường.

2. Kiến trúc hệ thống giao thông thông minh là một khung tổng thể về các miền dịch vụ giao thông thông minh; mối liên kết về mặt logic và vật lý giữa các thành phần hệ thống giao thông thông minh; các luồng thông tin và dữ liệu kết nối các chức năng và các thành phần hệ thống giao thông thông minh.

3. Chính phủ quy định cụ thể Kiến trúc hệ thống giao thông thông minh; lộ trình triển khai các miền dịch vụ của hệ thống giao thông thông minh.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu đường bộ

1. Cơ sở dữ liệu đường bộ bao gồm dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở. Cơ sở dữ liệu dùng chung phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ và được bảo đảm an ninh, an toàn.

2. Cơ sở dữ liệu đường bộ được thiết kế, xây dựng, vận hành theo khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu khác, gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Cơ sở dữ liệu về tình hình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Cơ sở dữ liệu về kết cấu hạ tầng đường bộ đã đưa vào khai thác gồm cơ sở dữ liệu về quy mô, tình trạng đường, cầu, hầm, bến phà đường bộ, tải trọng, khổ giới hạn đường bộ, bảo trì đường bộ, trạm dừng nghỉ, trạm kiểm soát tải trọng xe, bến xe, các kho vật tư dự phòng phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai và các cơ sở dữ liệu khác về kết cấu hạ tầng đường bộ;

d) Cơ sở dữ liệu thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ;

đ) Cơ sở dữ liệu về hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

3. Hệ thống hạ tầng và thiết bị công nghệ thông tin phục vụ thu thập, bảo quản, khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu đường bộ gồm: Nhà và các công trình dân dụng, hệ thống cấp điện, cấp, thoát nước, máy móc, thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm chuyên dùng phục vụ thu thập, phân tích, vận hành khai thác, sử dụng, lưu trữ và bảo quản các cơ sở dữ liệu.

4. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đầu tư xây dựng, tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu và hệ thống hạ tầng, thiết bị công nghệ thông tin và các phần mềm chuyên phục vụ thu thập, bảo quản, vận hành khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu đường bộ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại kết cấu hạ tầng đường bộ; khai thác, sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ trái quy định.

2. Mở đường, đầu nối trái phép vào đường chính, đường nhánh; tự ý tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ.

3. Lấn, chiếm, sử dụng, xây dựng trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

4. Tự ý lắp đặt, điều chỉnh, che khuất báo hiệu đường bộ.

5. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô mà không có giấy phép kinh doanh vận tải theo quy định.

6. Từ chối vận tải hoặc gây khó khăn đối với hành khách là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, phụ nữ mang thai, người bị thương do tai nạn giao thông.

Chương II

KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Mục 1

PHÂN LOẠI, ĐẶT TÊN, SỐ HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Điều 10. Phân loại đường bộ theo cấp quản lý

1. Phân loại đường bộ để quản lý, gồm: quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, đường chuyên dùng và được xác định như sau:

a) Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền các trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền từ cảng

biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của vùng, khu vực;

b) Đường tỉnh là đường nối trung tâm hành chính của tỉnh với trung tâm hành chính của huyện hoặc trung tâm hành chính của tỉnh lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

c) Đường huyện là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

d) Đường xã là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và điểm dân cư nông thôn hoặc đường nối với các xã lân cận; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã;

đ) Đường thôn xóm là đường trong khu vực thôn, xóm, bản, ấp và các điểm dân cư nông thôn, đường trục nối thôn xóm với khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên địa bàn thôn, xóm, bản, ấp và các điểm dân cư nông thôn;

e) Đường đô thị là đường trong phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị;

g) Đường chuyên dùng là đường để phục vụ đi lại, vận tải của một hoặc một số tổ chức, cá nhân; đường nội bộ bên trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhà ga, bến cảng, trường học, bệnh viện, cơ quan, tổ chức khác.

2. Trách nhiệm quản lý đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 39 Luật này.

3. Điều chỉnh các loại đường bộ

a) Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, tiêu chí, thủ tục điều chỉnh đường địa phương, đường chuyên dùng thành quốc lộ; quốc lộ thành đường địa phương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền, điều kiện, tiêu chí, thủ tục điều chỉnh các loại đường địa phương, đường chuyên dùng thành đường địa phương trên địa bàn.

Điều 11. Phân loại đường theo chức năng phục vụ

1. Việc phân loại đường bộ theo chức năng phục vụ liên kết vùng, kết nối các khu vực, địa bàn dân cư, nơi làm việc của các cơ quan, tổ chức và cơ sở sản xuất, kinh doanh làm căn cứ lập các quy hoạch có liên quan đến đường bộ, xác định mức độ ưu tiên khi cấm biển báo hiệu, tổ chức giao thông và thực hiện đầu nối các tuyến đường.

2. Theo chức năng phục vụ, đường bộ gồm:

a) Đường chính là đường phục vụ giao thông chủ yếu trong khu vực, kết nối giao thông các khu vực, vùng;

b) Đường nhánh là đường nối vào đường chính, có chức năng kết nối giao thông các khu vực hai bên đường và từ đường gom vào đường chính thông qua nút giao;

c) Đường gom là đường để gom hệ thống đường giao thông nội bộ của các khu vực dân cư, nơi làm việc của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh vào đường nhánh hoặc đường chính tại nơi không có đường nhánh. Đường gom có thể là đường bên theo quy định tại điểm d khoản này;

d) Đường bên được xây dựng bên cạnh tại các đoạn đường cao tốc, đường được thiết kế quy mô cấp I, cấp II hoặc đường có lưu lượng vận tải lớn (gọi chung là đường chính) đi qua khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư để ngăn cách giao thông khu vực hai bên đường với đường chính;

đ) Đường công cộng là đường sử dụng cho tất cả người, phương tiện tham gia giao thông đường bộ, xe máy chuyên dùng tuân theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan;

e) Đường nội bộ là đường trong khuôn viên của cơ quan, tổ chức, khu dân cư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trường xây dựng. Đường nội bộ chỉ phục vụ các đối tượng sống, làm việc và được phép vào, ra các khu vực này;

g) Ngoài các quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản này, theo chức năng phục vụ còn có đường dành riêng cho người đi bộ, đi xe đạp và các đường khác.

Điều 12. Cấp kỹ thuật, cấp công trình đường bộ

1. Cấp kỹ thuật, cấp công trình đường bộ để lập quy hoạch, lập dự án đầu tư, thiết kế và xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì đường bộ.

2. Cấp kỹ thuật theo quy chuẩn, tiêu chuẩn của đường, gồm:

a) Các cấp đường cao tốc;

b) Các cấp đường ô tô: cấp I, cấp II; cấp III, cấp IV, cấp V, cấp VI đồng bằng và miền núi;

c) Các cấp đường đô thị;

d) Các cấp đường thôn xóm và các cấp kỹ thuật khác.

3. Cấp đường quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải xây dựng trình cấp có thẩm quyền công bố.

4. Cấp đường quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Xây dựng trình cấp có thẩm quyền công bố.

5. Cấp công trình đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 13. Đường giao thông nông thôn, đường đô thị và đường địa phương

1. Các tuyến đường huyện, đường xã, đường thôn xóm tạo thành hệ thống đường giao thông nông thôn.

2. Đường đô thị gồm đường phố, đường cao tốc đô thị, đường ngõ, ngách trong đô thị và đường khác thuộc phạm vi địa giới hành chính nội thành, nội thị và được xác định như sau:

a) Đường phố gồm lòng đường và hè phố;

b) Đường ngõ trong đô thị là đường kết nối khu dân cư ở đô thị với đường phố;

c) Đường ngách trong đô thị là đường nối nhà ở dân cư, hộ gia đình với đường ngõ trong đô thị;

d) Đường cao tốc đô thị là đường xây dựng đáp ứng tiêu chuẩn đường cao tốc. Đường cao tốc đô thị được xây dựng trên các trục chính xuyên qua đô thị, kết nối các khu vực có lưu lượng giao thông lớn tại đô thị.

3. Các tuyến đường tỉnh, đường đô thị, đường giao thông nông thôn tạo thành hệ thống đường địa phương.

Điều 14. Đặt tên, số hiệu đường bộ

1. Đường bộ được đặt tên hoặc số hiệu như sau:

a) Tên đường được đặt tên danh nhân, người có công với đất nước hoặc di tích, sự kiện lịch sử, văn hóa, tên địa danh hoặc tên theo tập quán; số hiệu đường được đặt theo số tự nhiên hoặc số tự nhiên kèm theo chữ cái nếu cần thiết. Trường hợp đường đô thị trùng với quốc lộ thì sử dụng cả tên đường đô thị và tên, số hiệu quốc lộ;

b) Tên, số hiệu đường bộ tham gia vào mạng lưới đường bộ quốc tế thực hiện theo thỏa thuận giữa Việt Nam với các quốc gia, tổ chức quốc tế có liên quan. Đường bộ kết nối vào mạng lưới đường bộ quốc tế thì sử dụng cả tên, số hiệu đường trong nước và tên, số hiệu đường bộ quốc tế.

2. Không bắt buộc thay đổi tên, số hiệu hiện có trong trường hợp đường đó đi qua địa bàn được cấp có thẩm quyền quyết định nhập, tách, điều chỉnh phạm vi địa giới hành chính của địa phương.

3. Đoạn có các tuyến đường bộ đi trùng nhau thì việc đặt tên hoặc số hiệu theo tên, số hiệu đường bộ thuộc hệ thống đường có cấp quản lý cao hơn.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

ĐẤT DÀNH CHO KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ, BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 15. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và danh mục kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, quy hoạch mạng lưới đường bộ và các quy hoạch khác có liên quan.

2. Quỹ đất dành cho kết cấu hạ tầng giao thông đô thị là diện tích đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, nhưng không bao gồm phần công trình giao thông đi dưới mặt đất, xây dựng trên sông, hồ.

4. Đối với đô thị xây dựng mới, tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị phải bảo đảm theo loại đô thị như sau:

- a) Đô thị loại đặc biệt: 24% đến 26%;
- b) Đô thị loại I: 23% đến 25%;
- c) Đô thị loại II: 21% đến 23%;
- d) Đô thị loại III: 18% đến 20%;
- đ) Đô thị loại IV, loại V: 16% đến 18%.

5. Đối với các đô thị tại vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, đô thị là di sản được UNESCO công nhận, di sản văn hóa vật thể là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, di sản quốc gia đặc biệt thì tỷ lệ quỹ đất giao thông đô thị có thể thấp hơn quy định tại khoản 4 Điều này và do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với điều kiện của địa phương.

Điều 16. Đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ gồm:

a) Đất của đường bộ gồm phần đất xây dựng đường bộ và phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ;

b) Đất để xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, khai thác công trình đường bộ, trừ quy định điểm a khoản này;

c) Đất để xây dựng bến xe, bãi, điểm đỗ xe, trạm dừng nghỉ, các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ;

d) Hành lang an toàn đường bộ.

2. Việc quản lý, sử dụng đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, quy hoạch, xây dựng và Luật này.

3. Trường hợp do vị trí tự nhiên mà việc thoát nước từ các công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ buộc phải qua bất động sản khác thì chủ sở hữu bất động sản có hệ thống thoát nước đi qua phải dành một lối thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn hệ thống thoát nước.

Cơ quan quản lý đường bộ; chủ sở hữu trực tiếp quản lý, vận hành khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu giao hoặc ủy quyền quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình đường bộ) phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản khi xây dựng, lắp đặt hệ thống thoát nước; nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định pháp luật.

Điều 17. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ

1. Chiều rộng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường ngoài đô thị phụ thuộc vào cấp kỹ thuật của đường bộ và được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đường có nền đắp, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ chân ta luy nền đường ra bên ngoài;

b) Đối với đường có nền đào, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài cùng của rãnh đỉnh ra bên ngoài; ở nơi không xây dựng rãnh đỉnh thì xác định từ mép trên cùng đỉnh mái ta luy dương nền đường ra bên ngoài;

c) Đối với cầu, cống, rãnh, hố thu, và các hạng mục công trình trên đường bộ, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định từ mép ngoài bộ phận kết cấu ngoài cùng của công trình trở ra; đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, phạm vi đất để bảo vệ, bảo trì cầu được xác định từ mép ngoài trở ra của móng các hạng mục công trình móng, trụ, mép ngoài của kết cấu, tường chắn bảo vệ cầu;

d) Đối với đường không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ nằm dọc phía ngoài lề đường và cách lề đường một khoảng đủ để xây dựng rãnh thoát nước, nhưng không nhỏ hơn 1 mét.

2. Phần đất để bảo vệ, bảo trì đường đô thị được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đường đô thị đã có hè phố thì sử dụng một phần hè phố để thực hiện bảo vệ, bảo trì đường đô thị;

b) Trường hợp đường đi sát với tường bao nhà ở, tường bao công trình xây dựng khác, đường không có hè phố, đường nằm trong ngõ, ngách, đường nội bộ khu dân cư đô thị thì được sử dụng một phần mặt đường khi thực hiện bảo trì công trình;

c) Trường hợp không thuộc quy định tại các điểm a và điểm b khoản này thì được xác định tương tự đường ngoài đô thị;

d) Phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu, cống, rãnh của đường đô thị xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Trường hợp cầu, cống, rãnh của đường đô thị nằm liền kề với công trình xây dựng khác thì phần đất để bảo vệ, bảo trì là ranh giới của các công trình.

3. Tại các đoạn đường chùng lán, giao nhau, phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ được xác định theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; các đường liền kề nhau thì xác định phần đất để bảo vệ, bảo trì của đường được xác định từ mép của đường ngoài cùng trở ra.

4. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chùng lán với hành lang an toàn đường sắt thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến an toàn giao thông và an toàn công trình đường sắt.

5. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chùng lán với hành lang bảo vệ đê điều thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến vận hành và an toàn công trình đê điều. Trường hợp phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chùng với công trình thủy lợi, thì việc sử dụng phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ không được ảnh hưởng đến vận hành và an toàn công trình thủy lợi; nếu bị ảnh hưởng thì chủ công trình thủy lợi và chủ công trình đường bộ phải có biện pháp khắc phục bảo đảm an toàn công trình đường bộ, công trình thủy lợi và an toàn giao thông.

6. Phần đất để bảo vệ, bảo trì hầm đường bộ, bến phà, cầu phao đường bộ, công trình kè, tường chắn, cống được xác định như sau:

a) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của hầm đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình hầm và được xác định từ mép ngoài cửa hầm chính, cửa hầm phụ, cửa hầm thông gió và các hạng mục công trình khác ra xung quanh;

b) Phần đất để bảo vệ, bảo trì của bến phà, cầu phao đường bộ phụ thuộc vào cấp công trình phà được xác định từ mép ngoài đường xuống bến và công trình bến; xác định từ mép ngoài đường đầu cầu phao và mố, trụ cầu phao;

c) Trường hợp đường bộ có phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ chùng lán với đường thủy nội địa, ranh giới đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ là chân móng của đường, các hạng mục thuộc công trình đường bộ;

d) Phần đất bảo vệ, bảo trì công trình kè, tường chắn, cống xác định từ mép ngoài của bộ phận ngoài cùng của công trình trở ra xung quanh.

Điều 18. Hành lang an toàn đường bộ

1. Hành lang an toàn đường bộ là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm tầm nhìn xe chạy và hạn chế ảnh hưởng của môi trường xung quanh.

2. Chiều rộng hành lang an toàn đường bộ được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với đường ngoài đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ, theo quy mô, cấp kỹ thuật của đường trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch được xác định theo cấp kỹ thuật hiện tại của đường;

b) Đối với đường đô thị, xác định từ mép ngoài phần đất để bảo vệ bảo trì đường đô thị đến chỉ giới đường đỏ nhưng không lớn hơn chiều rộng hành lang của đường ngoài đô thị cùng cấp;

c) Không phải xác định hành lang an toàn đường bộ đối với đường thôn xóm, đường ngõ, ngách đô thị và đường khác không cho ô tô di chuyển;

d) Đối với cầu, bến phà, cầu phao đường bộ xác định theo chiều dọc, chiều ngang và phụ thuộc cấp sông, quy mô công trình; đối với cầu cạn, cầu vượt trên cao, phạm vi hành lang an toàn cầu được xác định từ mép ngoài của phần đất để bảo vệ, bảo trì cầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Luật này;

đ) Đối với hầm đường bộ xác định từ mép ngoài của phần đất bảo vệ công trình hầm ra xung quanh;

e) Đường bộ có kè, tường chắn bảo vệ nằm trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ thì phạm vi hành lang an toàn được xác định từ mép ngoài của tường trở ra nhưng không lớn hơn quy định tại các điểm a, b, c và điểm d khoản này.

3. Đường bộ có hành lang an toàn chồng lấn với hành lang an toàn đường sắt thì phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang an toàn cho đường sắt. Việc sử dụng hành lang an toàn đường sắt không được làm ảnh hưởng chất lượng công trình đường bộ và an toàn giao thông.

4. Đường bộ có hành lang an toàn đường bộ chồng lấn với hành lang bảo vệ đường thủy nội địa, việc quản lý, sử dụng hành lang không được ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ, đường thủy.

5. Đường bộ đi chung với đê hoặc có hành lang an toàn chồng lấn hành lang đê điều, việc phân định ranh giới quản lý theo nguyên tắc ưu tiên bố trí hành lang bảo vệ đê.

6. Tại các đoạn đường chồng lán, giao nhau, hành lang an toàn đường bộ được xác định theo đường có cấp kỹ thuật cao hơn; các đường liền kề nhau thì xác định hành lang an toàn đường bộ theo đường ngoài cùng.

7. Mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được xác định theo quy hoạch trước, trong khi đầu tư xây dựng hoặc trong thời gian khai thác, sử dụng công trình đường bộ. Việc quản lý, sử dụng mốc lộ giới hành lang an toàn đường bộ được thực hiện theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch.

Điều 19. Sử dụng hành lang an toàn đường bộ

1. Đất hành lang an toàn đường bộ đã được Nhà nước thu hồi phải được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này, pháp luật về đất đai và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đất hành lang an toàn đường bộ chưa được Nhà nước thu hồi thì người sử dụng đất được pháp luật thừa nhận được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông, không được che lấp hệ thống báo hiệu đường bộ, không ảnh hưởng đến tầm nhìn xe chạy trên đường và phải bảo đảm an toàn công trình đường bộ.

Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến an toàn công trình đường bộ, an toàn giao thông, che lấp biển báo hiệu, tầm nhìn xe chạy người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Việc trồng cây phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, trồng cây xanh đô thị, trồng cây che mát trong hành lang an toàn đường bộ phải bảo đảm quy định tại khoản 2 Điều này và các quy định sau:

a) Thực hiện các biện pháp cần thiết để tránh nguy cơ gãy, đổ cây gây mất an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông;

b) Cắt xén khi cây che lấp biển báo hiệu đường bộ, che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông và ảnh hưởng tới an toàn giao thông;

c) Không được ảnh hưởng tới chất lượng đường bộ và hoạt động bảo trì đường bộ.

4. Sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ chồng lán với hành lang bảo vệ đề điều, hành lang bảo vệ đường sắt phải tuân thủ quy định của Luật Đê điều, Luật Đường sắt, Luật Đất đai và Luật này.

Điều 20. Phạm vi bảo vệ trên không và phía dưới đường bộ

1. Phạm vi bảo vệ trên không của phần đường theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn chiều cao tính không của đường. Đối với đoạn đường có dự

phòng chiều cao tăng cường lớp mặt đường, chiều cao bù lún và các trường hợp cần dự phòng tôn cao mặt đường thì phải cộng chiều cao này với chiều cao tĩnh không.

2. Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ

a) Phạm vi bảo vệ trên không của cầu đường bộ tính từ điểm cao nhất của cầu trở lên theo phương thẳng đứng là 02 m nhưng không nhỏ hơn chiều cao tĩnh không quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Cầu đường bộ xây dựng vượt đường sắt, đường khác thì phải bảo đảm tĩnh không cho đường sắt, đường bộ bên dưới;

c) Cầu đường bộ xây dựng trên khu vực có hoạt động giao thông đường thủy nội địa, hàng hải phải bảo đảm khổ thông thuyền cho tàu, thuyền lưu thông an toàn theo quy định của pháp luật về đường thủy nội địa và hàng hải.

3. Phạm vi bảo vệ công trình hầm đường bộ được xác định từ các bộ phận kết cấu của hầm đường bộ ra xung quanh đủ để bảo đảm an toàn đối với công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, an toàn trong khai thác sử dụng và bảo đảm tuổi thọ công trình theo thiết kế; phạm vi bảo vệ bên ngoài của hầm đường bộ là khoảng không đủ để bảo đảm an toàn cho vận hành khai thác và sử dụng công trình hầm đường bộ và các thiết bị của hầm đường bộ.

4. Giới hạn theo phương thẳng đứng đường dây thông tin đi phía trên đường bộ được quy định sau:

a) Không nhỏ hơn 5,5m tính từ điểm thấp nhất của đường dây đi qua đường bộ tới điểm cao nhất trên mặt đường;

b) Trường hợp đường dây phía trên cầu đường bộ phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Giới hạn theo phương thẳng đứng của đường điện đi phía trên đường bộ được quy định như sau:

a) Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện lực;

b) Trường hợp đường điện phía trên cầu phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này cộng với khoảng cách an toàn toàn phóng điện được xác định theo quy định của pháp luật điện lực;

c) Đường điện đi phía trên cột điện chiếu sáng phải bảo đảm khoảng cách theo phương thẳng đứng không nhỏ hơn 02 m cộng với khoảng cách an toàn phóng điện theo quy định của pháp luật về điện.

6. Trường hợp đường dây thông tin, viễn thông, đường dây điện đi phía trên của cầu dây treo, ngoài việc thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều này còn phải bảo đảm an toàn cho hệ thống dây treo và trụ tháp của cầu.

7. Giới hạn khoảng cách an toàn trên không đối với trạm thu phí và các hạng mục công trình đường bộ khác, tính từ điểm cao nhất của công trình trở lên theo phương thẳng đứng là 02 m; đối với đường dây điện còn phải bảo đảm khoảng cách an toàn phóng điện.

8. Khi tiến hành xây dựng, khai thác, bảo trì công trình ngầm bên dưới của công trình đường bộ phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ đang khai thác và công trình liền kề.

Điều 21. Phạm vi bảo vệ đối với các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ

Phạm vi bảo vệ của công trình phục vụ công tác quản lý, điều hành, giám sát giao thông, nhà hạt quản lý đường bộ, kho vật tư dự phòng, hệ thống kiểm soát tải trọng xe, trạm thu phí và các công trình khác của đường bộ, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, các công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ là phạm vi vùng đất, vùng nước thuộc diện tích của công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, quy định trong dự án đầu tư được phê duyệt, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Điều 22. Xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo

1. Biển quảng cáo gồm bảng quảng cáo, bảng rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo theo quy định của pháp luật về quảng cáo. Khi đáp ứng các quy định tại các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này thì biển quảng cáo được lắp đặt tại các vị trí sau:

a) Trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ, trừ đường cao tốc và hành lang đường bộ tại nút giao;

b) Trường hợp nút giao có đường kính lớn hơn 2 lần chiều rộng hành lang an toàn đường bộ, thì được lắp biển quảng cáo trong phạm vi đất giữa nút giao nhưng phải bảo đảm khoảng cách từ biển báo đến đường bộ theo các hướng không nhỏ hơn chiều rộng hành lang an toàn đường bộ.

2. Yêu cầu đối với lắp đặt biển quảng cáo:

a) Không được che khuất biển báo hiệu đường bộ; không ảnh hưởng đến tầm nhìn người điều khiển phương tiện giao thông; không ảnh hưởng đến đường bộ;

b) Không ảnh hưởng đến việc quản lý, khai thác, sử dụng và bảo trì đường bộ, an toàn công trình, an toàn đường bộ;

c) Biển quảng cáo phải được lắp đặt bảo đảm bền vững, an toàn, chịu được tác động của gió, bão, tải trọng bản thân và các tác động khác và phải được thiết kế, thẩm định và xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về quảng cáo.

3. Việc xây dựng, lắp đặt công trình, biển quảng cáo quy định tại các khoản 1 Điều này phải được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận vị trí, quy mô công trình, kích thước biển quảng cáo, phương án thi công để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn cho công trình đường bộ và công trình liền kề khác.

4. Công trình, biển quảng cáo lắp đặt vào phần đất đã được Nhà nước đền bù, giải phóng mặt bằng, cơ quan quản lý đường bộ phải lập đề án khai thác theo quy định về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản công kết cấu hạ tầng đường bộ.

5. Tổ chức, cá nhân xây dựng, lắp đặt biển quảng cáo có trách nhiệm :

a) Tuân thủ quy định Luật này, pháp luật về xây dựng, pháp luật về quảng cáo;

b) Xây dựng công trình quảng cáo, biển quảng cáo đáp ứng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Tháo dỡ biển quảng cáo, các bộ phận để lắp đặt biển quảng cáo, trừ kết cấu hạ tầng đường bộ và không được bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ.

Điều 23. Xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, không được xây dựng các công trình khác, trừ các trường hợp sau:

a) Công trình thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ;

b) Công trình hạ tầng khác không thể bố trí ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, gồm công trình phục vụ quốc phòng, an ninh; các công trình đường tuyến: công trình thông tin, viễn thông, đường dây tải điện, cột viễn thông, trạm thu phát sóng di động, cột điện; công trình cấp năng lượng, cấp, thoát nước, nhưng không bao gồm nhà máy nước, nhà máy sản xuất năng lượng; công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đê điều, phòng, chống thiên tai, thủy điện, băng tải phục vụ sản xuất, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình đặc biệt khác nhưng phải bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về môi trường, an toàn trong xây dựng và khai thác kết cấu hạ tầng đường bộ;

c) Công trình tuyên truyền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước; cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị.

2. Trừ công trình đê điều, các công trình quy định tại khoản 1 Điều này trước khi xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Đường dây tải điện, đường dây thông tin, viễn thông xây dựng bên trên đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định sau thì không cần có văn bản chấp thuận cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền:

- a) Cột công trình hạ tầng nằm ngoài hành lang an toàn đường bộ;
- b) Chiều cao đường dây đi bên trên đường bộ đáp ứng quy định tại Điều 20 Luật này;
- c) Công trình đường dây không ảnh hưởng đến an toàn trong vận hành khai thác công trình đường bộ.

4. Công trình hạ tầng xây dựng, lắp đặt trong phạm vi bảo vệ đường chuyên dùng phải được sự đồng ý của chủ sở hữu đường chuyên dùng.

5. Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình hạ tầng quy định tại khoản 1 Điều này nhưng không bao gồm công trình đê điều, phải hoàn trả công trình đường bộ bị ảnh hưởng, bố trí kinh phí và tổ chức di dời công trình trong các trường hợp sau:

- a) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền trong trường hợp cần thu hồi đất để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa, bảo trì công trình đường bộ;
- b) Công trình hạ tầng ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ mà không có biện pháp khắc phục;
- c) Công trình xây dựng trái phép.

Việc thực hiện hoàn trả, di dời công trình hạ tầng quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này mà gây thiệt hại đến kết cấu hạ tầng đường bộ phải khắc phục, bồi thường theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức được giao quản lý tuyến đường.

6. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật đã hình thành hợp pháp trước khi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường bộ cần phải di dời để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình hoặc để thực hiện công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông thì chi phí bồi thường, hỗ trợ và các chi phí khác phục vụ di dời, hoàn trả công trình hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng.

Trường hợp không thể bố trí công trình hạ tầng kỹ thuật cần di dời ra ngoài phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, việc xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này.

Điều 24. Xây dựng, khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung (gồm hào, hộp kỹ thuật và các hạng mục để lắp đặt công trình cáp, thoát nước, các loại đường dây tải điện, ống cáp năng lượng, cáp và thiết bị, nhưng không bao gồm trạm thu, phát sóng, các công trình ảnh hưởng với an toàn giao thông và vận

hành khai thác công trình đường bộ) kết hợp với đầu tư xây dựng đường bộ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Đầu tư xây dựng đường cao tốc, đường phố, hầm đường bộ và các trường hợp cần thiết khác kết hợp đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, hào, hộp cống, bể, tuy nèn kỹ thuật để kết hợp lắp đặt ống cấp nước sạch, hạ ngầm đường dây tải điện, cáp thông tin và thiết bị viễn thông nhưng không bao gồm các trạm thu, phát sóng và các hạng mục ảnh hưởng đến an toàn trong khai thác sử dụng đường bộ;

b) Đầu tư xây dựng cầu đường bộ kết hợp xây dựng các hạng mục giá đỡ để treo cáp thông tin, viễn thông, đường ống cấp nước sạch;

c) Các trường hợp khác cần thiết xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung kết hợp với đầu tư xây dựng đường bộ do người quyết định đầu tư xây dựng công trình đường bộ quyết định;

d) Việc xây dựng công trình hạ tầng viễn thông thụ động kết hợp với đầu tư xây dựng đường bộ thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật viễn thông.

2. Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ chỉ được thực hiện trong trường hợp bảo đảm an toàn, chất lượng, tuổi thọ của công trình đường bộ; bảo đảm an toàn đường bộ và an toàn khi vận hành khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Không xây dựng, lắp đặt, vận hành đường ống dẫn khí đốt, các chất dễ cháy, nổ, hoá chất độc hại, đường dây truyền tải điện trần và dây truyền tải điện cao thế vào hầm đường bộ.

3. Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xây dựng gắn vào công trình đường bộ, công trình khác thuộc phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ làm gia tăng tải trọng, ảnh hưởng khả năng chịu lực, an toàn của công trình đường bộ thì phải bảo đảm an toàn kết cấu công trình đường bộ.

4. Tổ chức, cá nhân trước khi xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung vào phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 36 Luật này.

5. Trường hợp Nhà nước đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung khi xây dựng công trình đường bộ thì cơ quan quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ lập đề án cho thuê sử dụng hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung để thu tiền sử dụng theo cơ chế giá, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Trường hợp nhà đầu tư xây dựng công trình đường bộ theo phương thức đối tác công tư đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung khi xây dựng công trình đường bộ, thì nhà đầu tư được thu tiền cho thuê sử dụng hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung. Chi phí đầu tư, doanh thu từ việc cho thuê khai

thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được xác định trong hợp đồng đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

7. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi dự án xây dựng công trình đường bộ, thì doanh thu khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được phân chia theo tỷ lệ mức đóng góp các chi phí xây dựng, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư giữa doanh nghiệp này và chủ quản lý, sử dụng công trình đường bộ.

Điều 25. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ gồm hoạt động bảo đảm an toàn và tuổi thọ, biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi xâm phạm kết cấu hạ tầng đường bộ.

Phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ là giới hạn trên mặt đất, mặt nước, trên không và phần dưới mặt đất, dưới mặt nước của công trình đường bộ, phần đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ và công trình phụ trợ phục vụ cho hoạt động đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân khi xây dựng, cải tạo, mở rộng, bảo trì công trình và tiến hành hoạt động khác trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ phải được phép theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật này.

3. Đơn vị quản lý công trình đường bộ, nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm bảo đảm an toàn kỹ thuật của công trình, liên đới chịu trách nhiệm đối với tai nạn giao thông xảy ra do chất lượng quản lý, bảo trì, bảo hành công trình; trường hợp phát hiện công trình bị hư hỏng hoặc có nguy cơ gây mất an toàn giao thông thì phải xử lý, sửa chữa kịp thời, có biện pháp phòng, chống và khắc phục kịp thời hậu quả do thiên tai gây ra đối với công trình đường bộ.

4. Trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ quy định như sau:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện việc bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, trừ quy định tại điểm b khoản này;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện việc bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý; bảo vệ hành lang an toàn đường bộ, kịp thời xử lý những trường hợp lấn, chiếm, sử dụng trái phép hành lang an toàn đường bộ, phá hoại kết cấu hạ tầng đường bộ tại địa phương.

5. Tổ chức, cá nhân phát hiện công trình đường bộ bị hư hỏng hoặc bị xâm hại, hành lang an toàn đường bộ bị lấn chiếm phải kịp thời báo cho Ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý đường bộ hoặc cơ quan công an nơi gần nhất để xử lý; trường hợp cần thiết có biện pháp báo hiệu ngay cho người tham gia giao thông biết. Khi nhận được tin báo, cơ quan có trách nhiệm phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

6. Chính phủ quy định chi tiết về việc quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

Mục 3**BIÊN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ, CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ GẮN LIỀN VỚI ĐƯỜNG BỘ, MÁY MÓC THIẾT BỊ PHỤC VỤ KHAI THÁC, SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ VÀ TỔ CHỨC GIAO THÔNG****Điều 26. Lắp đặt báo hiệu đường bộ**

1. Báo hiệu đường bộ theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Nguyên tắc lắp đặt đèn tín hiệu giao thông

a) Mặt đèn quay về hướng đối diện chiều đi và phải đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát;

b) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu theo chiều thẳng đứng: đèn đỏ ở trên, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở dưới;

c) Thứ tự lắp đặt đèn tín hiệu theo chiều ngang: đèn đỏ ở phía bên trái, đèn vàng ở giữa và đèn xanh ở bên phải theo chiều đi;

d) Hệ thống đèn tín hiệu giao thông sau khi lắp đặt xong phải được chủ đầu tư, cơ quản lý đường bộ tổ chức vận hành thử phù hợp với yêu cầu tổ chức giao thông trên đường bộ trước khi nghiệm thu, đưa vào khai thác.

3. Nguyên tắc lắp đặt biển báo hiệu đường bộ

a) Mặt biển quay về hướng đối diện chiều đi;

b) Được đặt về phía bên phải hoặc phía trên phần đường xe chạy. Trong một số trường hợp cụ thể có thể đặt bổ sung biển báo ở bên trái theo chiều đi để chỉ dẫn, báo hiệu cho người tham gia giao thông;

c) Đặt ở vị trí để người tham gia giao thông dễ quan sát và thực hiện;

d) Biển phụ được sử dụng kết hợp để thuyết minh bổ sung các loại biển báo cấm, biển báo nguy hiểm, biển hiệu lệnh và biển chỉ dẫn hoặc được sử dụng độc lập.

4. Nguyên tắc bố trí vạch kẻ đường

a) Vạch kẻ đường là hình thức báo hiệu đường bộ được kẻ trên mặt đường và trên các công trình đường bộ;

b) Vạch kẻ đường có thể bố trí độc lập và có thể kết hợp với các biển báo hiệu đường bộ hoặc đèn tín hiệu giao thông.

5. Nguyên tắc lắp đặt cọc tiêu, đỉnh phản quang, tiêu phản quang, cột Km, cọc H, cọc mốc lộ giới:

a) Cọc tiêu được bố trí ở các vị trí cần thiết hướng dẫn cho người tham gia giao thông biết phần đường an toàn và hướng đi của tuyến đường;

b) Đinh phản quang được lắp đặt trên mặt đường theo chiều dọc hoặc chiều ngang đường để dẫn hướng, phân làn đường;

c) Tiêu phản quang được gắn các công cụ phản quang để dẫn hướng xe chạy vào ban đêm hoặc trong điều kiện sương mù, điều kiện hạn chế tầm nhìn để dẫn hướng. Tiêu phản quang được bố trí tại các nơi mà tuyến đường có thể gây nhầm lẫn về hướng đường;

d) Cột Km là cột ghi khoảng cách tính bằng km từ điểm đặt cột đến điểm đầu của tuyến đường. Cột Km sử dụng trong quản lý, vận hành khai thác, xây dựng, cải tạo, bảo trì đường bộ và xác định vị trí sự cố công trình, ùn tắc, tai nạn giao thông; giúp người tham gia giao thông xác định khoảng cách các đoạn đường;

Khoảng cách giữa hai cột Km liên kề là 1000 m, trường hợp đặc biệt khoảng cách giữa hai cột liên kề có chiều dài lớn hơn hoặc nhỏ hơn 1000m;

e) Cọc H là cọc lý trình 100 m trong phạm vi giữa hai cột Km liên kề;

g) Mốc lộ giới là cọc mốc được đặt ở mép ngoài cùng xác định ranh giới của hành lang an toàn đường bộ theo chiều ngang đường.

6. Không được gắn vào báo hiệu đường bộ các nội dung không liên quan tới ý nghĩa, mục đích của báo hiệu đường bộ.

Điều 27. Công trình an toàn giao thông đường bộ

1. Đường cứu nạn là công trình được xây dựng tại các đoạn đường đèo dốc, để xe mất kiểm soát khi xuống dốc có thể rời khỏi đường chính đi vào, giảm tốc độ và bảo đảm dừng lại;

2. Hàm cứu nạn là công trình gắn liền với hàm đường bộ, phục vụ việc thoát hiểm, cứu hộ, cứu nạn khi hàm chính xảy ra sự cố hoặc sử dụng trong công tác bảo trì hàm đường bộ. Không sử dụng hàm cứu nạn phục vụ mục đích lưu thông của các phương tiện giao thông;

3. Tường phòng vệ, rào chắn, hàng rào hộ lan là công trình đường bộ được bố trí tại vị trí nguy hiểm, có tác dụng ngăn ngừa các phương tiện lao ra khỏi phần đường xe chạy khi gặp sự cố không kiểm soát được phương tiện.

Trường hợp không đồng thời bố trí cọc tiêu thì trên tường phòng vệ, hàng rào hộ lan phải được gắn tiêu phản quang hoặc sơn phản quang, để cảnh báo cho người tham gia giao thông về vị trí nguy hiểm và chỉ dẫn người tham gia giao thông đi đúng theo hướng của phần đường xe chạy;

4. Công trình chống chói được bố trí trên dải phân cách giữa, có tác dụng giảm bớt tác động giảm bớt ánh sáng đèn của phương tiện lưu thông ngược chiều tới mắt người điều khiển phương tiện;

5. Gương cầu lồi được lắp đặt tại lưng đường cong bán kính nhỏ, tầm nhìn bị che khuất, giúp người điều khiển phương tiện có thể quan sát được từ xa phương tiện chạy ngược chiều để điều chỉnh tốc độ cho phù hợp;

6. Hệ thống điện chiếu sáng là công trình được xây dựng để chiếu sáng cho các đối tượng tham gia giao thông về ban đêm; thời gian thấp sáng trong hầm đường bộ theo quy trình vận hành khai thác của công trình hầm;

7. Dải phân cách được lắp đặt để phân chia phần đường xe chạy thành hai chiều riêng biệt hoặc để phân chia phần đường dành cho xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều đường. Đầu dải phân cách có sơn phản quang hoặc cảnh báo an toàn giao thông. Dải phân cách gồm dải phân cách cố định và dải phân cách di động.

8. Tường chống ồn được xây dựng tại các vị trí cần thiết để giảm tiếng ồn do phương tiện giao thông gây ra.

9. Công trình khác phục vụ an toàn giao thông.

Điều 28. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ; thiết bị, phương tiện phục vụ quản lý, khai thác sử dụng đường bộ

1. Công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ gồm:

- a) Báo hiệu đường bộ, trừ hiệu lệnh của người điều khiển giao thông;
- b) Công trình an toàn giao thông đường bộ;
- c) Hệ thống thoát nước đường bộ;
- d) Tường chắn, kè bảo vệ đường bộ;
- đ) Cọc mốc giải phóng mặt bằng;
- e) Điểm dừng xe;

g) Công trình, bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình thuộc hệ thống giao thông thông minh, thu phí đường bộ, kiểm soát tải trọng xe đường bộ, hệ thống quản lý, điều hành, giám sát giao thông, hệ thống thu thập xử lý và lưu giữ dữ liệu đường bộ, hệ thống theo dõi tình trạng kỹ thuật và quan trắc đường và công trình phụ trợ khác.

2. Thiết bị, phương tiện phục vụ quản lý, vận hành khai thác, sử dụng công trình đường bộ gồm hệ thống thiết bị, phương tiện, hạ tầng công nghệ, phần mềm phục vụ kiểm tra, đánh giá, quan trắc, khảo sát tình trạng kỹ thuật công trình đường bộ; thu thập cơ sở dữ liệu đường bộ; phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ; cứu nạn, cứu hộ giao thông đường bộ.

3. Đường bộ đang khai thác phải được điều chỉnh, bổ sung công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ; thiết bị phục vụ quản lý, khai thác sử dụng công trình đường bộ để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình.

Điều 29. Tổ chức giao thông

1. Tổ chức giao thông được thực hiện từ giai đoạn quy hoạch, đầu tư xây dựng đến giai đoạn quản lý, khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ nhằm đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn, hiệu quả.

2. Tổ chức giao thông bao gồm các hoạt động sau:

a) Định hướng phân luồng, phân tuyến, cấp kỹ thuật công trình, kết nối hệ thống đường bộ và các phương thức vận tải trong giai đoạn quy hoạch mạng lưới đường bộ; quy hoạch đô thị và các quy hoạch khác có liên quan đến hệ thống đường bộ;

b) Phân luồng, phân làn, lắp đặt báo hiệu đường bộ, hệ thống trang thiết bị quản lý, vận hành giao thông trong giai đoạn thiết kế, đầu tư, xây dựng và cải tạo nâng cấp công trình đường bộ;

c) Quy định tốc độ, tải trọng khai thác, thời gian đi lại, các đoạn đường cấm đi, đường đi một chiều, đóng mở dải phân cách, việc dừng, đỗ, rẽ, quay đầu xe, điểm dừng đón, trả khách, điều hành hệ thống trang thiết bị quản lý giao thông, cung cấp thông tin hướng dẫn cho người tham gia giao thông; phân lại luồng, phân lại tuyến, phân lại làn; thực hiện các biện pháp xử lý khi có sự cố xảy ra nhằm duy trì an toàn, bền vững kết cấu công trình và bảo đảm giao thông thông suốt, trật tự, an toàn trong giai đoạn khai thác;

Tạm thời đình chỉ đi lại ở một số đoạn đường nhất định, tạm thời phân lại luồng, phân lại tuyến, nơi dừng xe, đỗ xe và hướng dẫn, điều khiển giao thông khi: thi công công trình trên đường bộ đang khai thác; phòng, chống thiên tai, khắc phục hư hỏng kết cấu hạ tầng đường bộ hoặc các tình huống đột xuất khác liên quan đến an toàn kết cấu hạ tầng.

3. Trong quá trình khai thác, cơ quan quản lý đường bộ điều chỉnh tổ chức giao thông, phân làn, phân luồng giao thông để giải quyết các bất cập về tổ chức giao thông, phù hợp với hiện trạng kết cấu hạ tầng đường bộ, lưu lượng phương tiện, nguồn lực và các điều kiện khác để bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn.

4. Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý khai thác đường chuyên dùng chịu trách nhiệm tổ chức giao thông trên đường chuyên dùng; trường hợp đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng phải tổ chức giao thông theo quy định của Điều này.

Điều 30. Tốc độ thiết kế, tốc độ khai thác và khoảng cách giữa các xe

1. Tốc độ thiết kế của đường bộ là giá trị vận tốc được dùng để tính toán các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu của đường bộ trong điều kiện khó khăn. Tốc độ

thiết kế được xác định trong giai đoạn đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường bộ nhằm bảo đảm cho phương tiện di chuyển an toàn.

2. Tốc độ khai thác trên đường bộ

a) Tốc độ khai thác trên đường bộ là giá trị giới hạn tốc độ (tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu) cho phép phương tiện tham gia giao thông nhằm bảo đảm an toàn giao thông và khai thác hiệu quả tuyến đường;

b) Tốc độ khai thác trên đường bộ được xác định trên cơ sở tốc độ thiết kế của tuyến đường bộ, hiện trạng kỹ thuật của đường bộ, thời gian lưu thông trong ngày, điều kiện thời tiết, khí hậu, lưu lượng, chủng loại phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ;

c) Đối với đường đôi, giá trị giới hạn tốc độ cho từng chiều đường có thể khác nhau;

d) Trên cùng một chiều đường có nhiều làn đường, giá trị giới hạn tốc độ của các làn đường có thể khác nhau. Làn đường phải đảm bảo yêu cầu về mục đích sử dụng, bề rộng để lưu thông thông suốt, an toàn.

3. Khoảng cách giữa các xe trên đường bộ là cự ly tối thiểu giữa hai phương tiện tham gia giao thông liền nhau trên cùng một làn đường; bảo đảm an toàn của phương tiện chạy sau với phương tiện chạy trước.

Khoảng cách giữa các xe phụ thuộc vào tốc độ khai thác của tuyến đường, thời tiết, mật độ phương tiện và điều kiện giao thông thực tế khác.

4. Đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác phải bố trí đầy đủ hệ thống báo hiệu tốc độ, khoảng cách giữa các xe; đối với các tuyến đường khác, căn cứ vào hiện trạng của công trình đường bộ và tình hình giao thông thực tế của từng đoạn tuyến, cơ quan quản lý đường bộ quyết định việc bố trí hệ thống báo hiệu để đảm bảo khả năng thông hành và an toàn giao thông trên đường.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ khai thác và khoảng cách giữa các xe trên đường bộ.

Điều 31. Tải trọng và khổ giới hạn của đường bộ

1. Khổ giới hạn của đường bộ là khoảng trống có kích thước giới hạn về chiều rộng, chiều cao của đường bộ để các xe, kể cả hàng hoá xếp trên xe theo quy định đi qua được an toàn và được xác định theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của đường bộ.

2. Tải trọng của đường bộ là khả năng chịu tải khai thác của đường bộ để bảo đảm khai thác an toàn và tuổi thọ công trình đường bộ.

3. Trách nhiệm công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ

a) Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố về tải trọng, khổ giới hạn của hệ thống đường địa phương, đường chuyên dùng trong phạm vi tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân quản lý đường chuyên dùng có hoạt động giao thông công cộng có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn đường chuyên dùng để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;

d) Chủ đầu tư xây dựng công trình đường bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về tải trọng, khổ giới hạn cho các cơ quan quy định tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

Mục 4

ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, BẢO TRÌ, VẬN HÀNH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG BỘ

Điều 32. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ

1. Đầu tư xây dựng công trình đường bộ là việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình đường bộ. Việc đầu tư xây dựng công trình đường bộ được thực hiện theo các hình thức, phương thức sau:

- a) Đầu tư công;
- b) Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- c) Các hình thức đầu tư khác.

2. Trách nhiệm đầu tư xây dựng:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng quốc lộ, trừ quy định tại điểm c khoản này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống đường địa phương;

c) Căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương, bảo đảm quốc phòng an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đầu tư xây dựng quốc lộ.

3. Việc đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải phù hợp với quy hoạch, nhu cầu vận tải, công nghệ phát triển của phương tiện đường bộ; bảo đảm quy chuẩn, tiêu chuẩn, cấp kỹ thuật đường bộ, cảnh quan, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; giải pháp thiết kế và phương án tổ chức giao thông. Quy mô công trình đường bộ có thể phân kỳ theo nhu cầu vận tải, khả năng huy động nguồn lực để bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí hè phố, làn đường dành riêng cho phương tiện thô sơ, người đi bộ và người khuyết tật trong nội thành, nội thị.

Việc đầu tư, xây dựng, cải tạo công trình đường bộ liên quan đến đê điều, hành lang bảo vệ nguồn nước, lòng, bờ, bãi sông, hồ phải đảm bảo phù hợp theo

quy định của pháp luật về đê điều và an toàn đê điều; bảo đảm không gây sạt, lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, không gây cản trở dòng chảy; hạn chế đến mức thấp nhất hoặc không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai và bảo đảm tính ổn định của công trình trước thiên tai, biến đổi khí hậu.

4. Khi đầu tư xây dựng tuyến tránh quốc lộ qua khu vực đô thị, có nấn chỉnh tuyến, đoạn tuyến quốc lộ cũ phải điều chỉnh thành đường địa phương và điều chuyển tài sản cho địa phương quản lý, vận hành khai thác, bảo trì theo quy định.

5. Khi đầu tư xây dựng đường từ bốn làn xe trở lên phải xây dựng đường bên để phục vụ việc đi lại của người, phương tiện giao thông ở khu dân cư ven đường. Đường bên được ngăn cách với đường chính bằng dải phân cách, tường bảo vệ hoặc rào chắn. Kết nối giao thông giữa đường chính và đường bên theo thiết kế được duyệt.

Đường bên được sử dụng làm đường gom trong trường hợp đáp ứng việc kết nối giao thông thay cho đường gom.

6. Các tuyến đường có vận tải bằng xe ô tô khách thành phố và vận tải hành khách công cộng, trừ đường cao tốc, phải xây dựng điểm dừng xe, đỗ xe để đón trả khách. Nguồn vốn xây dựng các hạng mục này trong dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, nguồn vốn của địa phương hoặc nguồn vốn của tổ chức, cá nhân khai thác điểm dừng xe, đỗ xe.

7. Tại đoạn, tuyến đường có trường học xây dựng mới, chủ đầu tư trường học phải phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ để xây dựng điểm dừng, đỗ phù hợp với tổ chức giao thông của tuyến đường.

8. Việc mở rộng, nâng cấp, cải tạo, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng đường bộ đang khai thác theo phương thức đối tác công tư được thực hiện theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Điều 51 Luật này.

9. Công trình đường bộ đang khai thác chưa đảm bảo cấp kỹ thuật, quá thời hạn khai thác, không đáp ứng lưu lượng vận tải phải từng bước đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn đường bộ.

Điều 33. Thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông

1. Đường bộ được thẩm tra, thẩm định về an toàn giao thông trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, trước khi đưa công trình đường bộ vào khai thác và trong quá trình khai thác công trình đường bộ.

Đối với công trình đường bộ xây dựng mới, cải tạo nâng cấp, người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định dự án phải thẩm định an toàn giao thông, giai đoạn phải thực hiện thẩm định an toàn giao thông. Đối với công trình đường bộ đang khai thác, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và tổ chức thực hiện thẩm định an toàn giao thông đối với đường bộ được giao quản lý.

Trong giai đoạn lập dự án đầu tư, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, việc thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông đường bộ được thực hiện cùng với công tác thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng.

2. Thẩm tra an toàn giao thông đường bộ là việc tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông nghiên cứu, phân tích thiết kế cơ sở, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình, hồ sơ hoàn thành công trình, hồ sơ quản lý tuyến đường, nguyên nhân các vụ tai nạn giao thông và tiến hành kiểm tra hiện trường để phát hiện các khả năng tiềm ẩn tai nạn giao thông hoặc đánh giá nguyên nhân gây tai nạn giao thông để đề xuất giải pháp khắc phục nhằm bảo đảm giao thông trên tuyến an toàn, thông suốt.

3. Việc thẩm định an toàn giao thông của cơ quan có thẩm quyền được thực hiện trên cơ sở Báo cáo thẩm tra an toàn giao thông của tổ chức tư vấn thẩm tra an toàn giao thông để:

a) Người quyết định đầu tư phê duyệt dự án;

b) Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;

c) Cơ quan có thẩm quyền quyết định đưa công trình vào khai thác đối với công trình xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp;

d) Cơ quan quản lý đường bộ tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt đối với công trình đang khai thác.

4. Tổ chức kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông thực hiện thẩm tra an toàn giao thông phải đáp ứng các điều kiện về đầu tư kinh doanh và bảo đảm độc lập với tổ chức tư vấn thiết kế đã lập hồ sơ dự án, thiết kế công trình (đối với công trình đường bộ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp) hoặc tổ chức quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường (đối với công trình đường bộ đang khai thác).

5. Chi phí thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông được tính vào tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình đối với công trình đường bộ xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo; được sử dụng trong nguồn tài chính dành cho quản lý, bảo trì đường bộ đối với công trình đường bộ đang khai thác.

6. Thẩm tra viên thực hiện việc thẩm tra an toàn giao thông phải được đào tạo. Việc đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ do cơ sở đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ có đủ năng lực, điều kiện thực hiện.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 34. Kết nối giao thông đường bộ

1. Kết nối các tuyến đường bộ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo đảm hiệu quả hoạt động giao thông vận tải an toàn, thông suốt.

2. Kết nối giao thông đường bộ gồm:

a) Kết nối các hệ thống đường bộ, các tuyến đường bộ với nhau tạo thành mạng lưới đường bộ;

b) Kết nối đường bộ đến các vùng, khu vực, địa bàn khu dân cư, cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các địa điểm khác.

3. Việc kết nối từ đường nhánh vào đường chính và giữa các tuyến đường với nhau được thực hiện tại điểm đầu nối (nút giao) và phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Vị trí đầu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường;

b) Trường hợp đầu nối đường khác với đường cao tốc, ngoài thực hiện các điểm a và b khoản này, khoảng cách các điểm đầu nối phải tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế đường cao tốc;

c) Việc kết nối giao thông đường bộ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Trách nhiệm xây dựng đường nhánh, đường gom, đường bên kết nối với đường chính trong từng địa bàn, khu vực như sau:

a) Chủ đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, thương mại dịch vụ, khu vực hành chính, nơi làm việc của nhiều cơ quan, tổ chức, các khu kinh tế, công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến khác, cảng hàng không, bến xe, ga đường sắt, cảng đường thủy, cảng biển, cảng cạn và các đầu mối giao thông khác có trách nhiệm xây dựng đường bộ để kết nối giao thông từ các khu vực, cơ sở này với đường chính đi qua khu vực. Đường kết nối là một hoặc kết hợp các loại đường sau: Đường nhánh, đường gom, đường bên;

b) Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường bộ kết nối giao thông thuận lợi đến các cảng hàng không, cảng biển, cảng đường thủy, ga đường sắt thuộc phạm vi quản lý để giảm tai nạn, ùn tắc giao thông trên đường bộ;

c) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường bộ kết nối giao thông thuận lợi đến các cảng hàng không, cảng biển, cảng đường thủy, ga đường sắt thuộc phạm vi quản lý.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế kỹ thuật và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao điểm kết nối giao thông đường bộ.

Điều 35. Bàn giao, đưa công trình đường bộ vào khai thác

Công trình đường bộ đã hoàn thành đầu tư xây dựng ngoài việc thực hiện nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, tùy theo nguồn vốn và hình thức đầu tư phải thực hiện các công việc sau:

1. Đối với công trình đường bộ do Nhà nước đầu tư, cơ quan được giao tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư trình cấp có thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ hình thành sau khi hoàn thành dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối với công trình đường bộ được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, doanh nghiệp dự án phải thực hiện thủ tục đề nghị xác nhận hoàn thành công trình trước khi đưa vào khai thác theo quy định của pháp luật về đối tác công tư.

Điều 36. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác

1. Thi công công trình trên đường bộ đang khai thác gồm: xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, sửa chữa đường bộ đang khai thác; thi công xây dựng công trình hạ tầng trong phạm vi đất dành cho đường bộ; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được thi công công trình trên đường bộ đang khai thác khi có Giấy phép thi công trên đường đang khai thác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; thực hiện theo đúng nội dung của Giấy phép thi công.

3. Trong quá trình thi công, tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác thực hiện đầy đủ các quy định trong giấy phép thi công quy định tại khoản 2 Điều này; phải bố trí người cảnh báo, hướng dẫn giao thông, bố trí báo hiệu, rào chắn tạm thời tại nơi thi công và thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông, các biện pháp bảo vệ môi trường và các nội dung khác; người tham gia các hoạt động thi công, bảo trì trên đường đang khai thác phải mặc trang phục bảo hộ lao động có báo hiệu an toàn; máy móc thi công phải lắp thiết bị cảnh báo trên phương tiện.

4. Tổ chức, cá nhân thi công trên đường bộ đang khai thác vi phạm Giấy phép thi công, gây ùn tắc giao thông, mất an toàn giao thông, ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng người tham gia giao thông; gây hư hỏng, hủy hoại công trình đang khai thác, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường và các hành vi vi phạm khác phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Các trường hợp thi công trên đường bộ đang khai thác không phải cấp giấy phép:

a) Thi công công trình bí mật nhà nước;

b) Thi công trong phạm vi đất dành cho kết cấu hạ tầng đường bộ đối với các dự án xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo công trình đường bộ do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư trên hệ thống đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Thi công trên đường chuyên dùng;

d) Thi công trên đường thôn xóm; đường ngõ, ngách đô thị;

đ) Bảo hành, bảo dưỡng công trình đường bộ; sửa chữa cấp bách đường bộ để khắc phục hậu quả thiên tai, bão, lũ; cứu hộ, cứu nạn giao thông và các trường hợp cấp bách khác;

e) Thi công sửa chữa, thay thế các bộ phận, hạng mục, thiết bị khi đáp ứng đồng thời các điều kiện: không đào, khoan, xẻ công trình đường bộ; không ảnh hưởng đến chất lượng, tải trọng, khổ giới hạn đường bộ; không gây ùn tắc giao thông; không thu hẹp phạm vi mặt đường dành cho giao thông; không phải điều chỉnh, phân luồng, phân làn giao thông;

g) Thi công trên đường bộ đang khai thác mà cơ quan cấp phép tự thực hiện hoặc là chủ đầu tư dự án thi công trên đường bộ đang khai thác; cơ quan cấp phép trực thuộc cơ quan đầu tư dự án;

h) Thi công ở nơi đường bộ giao nhau đồng mức với đường sắt hoặc thi công trên mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt;

i) Xây dựng công trình trong hành lang an toàn đường bộ đáp ứng đồng thời các quy định: không làm ảnh hưởng tầm nhìn xe chạy, an toàn giao thông, không sử dụng đất của đường bộ và công trình đường bộ làm mặt bằng thi công và đã được chấp thuận xây dựng theo quy định tại Điều 23 Luật này;

k) Xử lý cấp bách bảo đảm an toàn đề điều, công trình phòng chống thiên tai;

l) Trường hợp đã được cấp phép xây dựng và đã có phương án đảm bảo giao thông trên đường đang khai thác được cơ quan quản lý đường bộ chấp thuận.

6. Nhà thầu thi công có trách nhiệm bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ đối với các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, đồng thời gửi biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình khi thi công trên đường đang khai thác đến Cơ quan quản lý đường bộ để kiểm tra, giám sát. Cơ quan quản lý đường bộ có trách nhiệm xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền nếu việc thi công gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình.

7. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trình tự, thủ tục, nội dung cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác.

Điều 37. Xây dựng đoạn đường giao nhau đồng mức giữa đường bộ với đường sắt; thi công mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa đường bộ giao cắt với đường sắt

1. Khi thi công xây dựng, sửa chữa đường bộ ở nơi giao nhau đồng mức với đường sắt, sửa chữa mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt phải được cấp phép theo quy định của pháp luật về đường sắt; thực hiện theo quy định tại Điều

36 Luật này đối với trường hợp thi công xây dựng, sửa chữa trên đường bộ đang khai thác.

2. Ngoài việc thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, khi sửa chữa, mặt cầu đường bộ đi chung với đường sắt, sửa chữa ở nơi đường bộ giao cắt với đường sắt phải thực hiện các quy định sau:

a) Chủ đầu tư dự án sửa chữa đường bộ thống nhất với cơ quan quản lý đường sắt về thời gian, phương án thi công và phương án tổ chức giao thông, trừ trường hợp cần khắc phục sự cố nhằm ngăn ngừa tai nạn giao thông; nguy cơ sập đổ công trình;

b) Thực hiện theo quy định khác có liên quan đến bảo đảm an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật về đường sắt;

c) Cơ quan đường sắt có thẩm quyền quy định tại pháp luật về đường sắt thực hiện cấp giấy phép thi công theo quy định của pháp luật về đường sắt, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dự án thi công, sửa chữa đường bộ giao nhau với đường sắt và công tác đảm bảo an toàn giao thông, an toàn công trình đường sắt và đường bộ.

Điều 38. Thi công công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác

1. Khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện trong phạm vi bảo vệ công trình đường bộ đang khai thác phải thực hiện theo quy định tại Điều 23 và Điều 36 Luật này.

2. Ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, khi xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện giao cắt đường bộ đang khai thác phải bảo đảm các quy định sau:

a) Vị trí xây dựng không ảnh hưởng đến vận hành khai thác và sự làm việc bình thường của các công trình đường bộ hiện có trừ quy định tại điểm d khoản này;

b) Thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường bộ hiện có, công trình liên kề, bảo đảm giao thông an toàn, thông suốt và bảo vệ môi trường; bảo đảm các quy định về tính không của đường bộ, phạm vi bảo vệ trên không, phạm vi bảo vệ bên dưới của công trình đường bộ;

c) Không được làm xói lở mố, trụ cầu, tường chắn bảo vệ công trình đường bộ khi nạo vét và thi công trên sông, kênh, mương trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ;

d) Trước khi xây dựng đập, kênh, mương và các công trình thủy lợi, thủy điện cắt ngang, chông lên vị trí đường bộ hoặc ảnh hưởng đến công trình đường bộ đang khai thác, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định tại Điều 23 và

Điều 36 Luật này và phải xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, thay thế cho phần công trình đường bộ bị ảnh hưởng. Công trình đường bộ để bồi hoàn có cấp kỹ thuật, quy mô không thấp hơn công trình đường bộ bị ảnh hưởng;

đ) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình đường bộ để bồi hoàn, chủ đầu tư dự án xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bàn giao công trình đường bộ để bồi hoàn và hồ sơ hoàn thành công trình, quy trình bảo trì cho cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ.

3. Chủ đầu tư và nhà thầu thi công dự án thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm thực hiện bảo hành công trình đường bộ bồi hoàn theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Trách nhiệm bảo trì và vận hành khai thác:

a) Cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý khai thác công trình đường bộ có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác đối với công trình đường bộ bồi hoàn đã nhận bàn giao theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình thủy lợi, thủy điện có trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác công trình thủy lợi, thủy điện theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan;

c) Bộ phận, hạng mục công trình sử dụng chung cho giao thông đường bộ và phục vụ công trình thủy lợi, thủy điện thì trách nhiệm bảo trì, vận hành khai thác thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 39 Luật này.

5. Trường hợp xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện ảnh hưởng đến đường chuyên dùng thì các bên tự thỏa thuận hoặc thực hiện đền bù, bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Bộ Giao thông vận tải tổ chức quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì đối với quốc lộ, trừ điểm b khoản 2 Điều này; đường địa phương, đường chuyên dùng được điều chỉnh thành quốc lộ theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì:

a) Hệ thống đường địa phương; quốc lộ được phân cấp trong trường hợp bảo đảm được nguồn lực thực hiện;

b) Tiếp nhận và tổ chức quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì đối với: quốc lộ đi qua đô thị loại đặc biệt; đoạn, tuyến quốc lộ đã hoàn thành việc đầu tư tuyến tránh thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật này phù hợp

với quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; quốc lộ không còn trong quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, trừ trường hợp quốc lộ có yêu cầu đặc biệt về việc bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Đường gom, đường bên, vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, công trình thoát nước ngoài phạm vi mặt đường xe chạy đối với quốc lộ quy định tại khoản 1 Điều này đi qua đô thị;

d) Đường gom, đường bên được bố trí tách riêng khỏi đường chính của các tuyến quốc lộ trên địa bàn địa phương.

3. Doanh nghiệp được Nhà nước giao đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác công trình đường bộ phải thực hiện việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan.

4. Đối với công trình đường bộ đầu tư theo phương thức đối tác công tư

a) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ, các hạng mục công trình vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước trên các tuyến, đoạn tuyến đường bộ và các hạng mục công trình khác theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật xây dựng và hợp đồng dự án;

b) Trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn trong giai đoạn vận hành khai thác, chưa thực hiện phương án xử lý, chưa lựa chọn được nhà đầu tư thay thế, cơ quan nhà nước ký kết hợp đồng tổ chức quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì công trình theo quy định. Các bên ký kết hợp đồng xác nhận các nghĩa vụ đã hoàn thành và trách nhiệm của các bên đối với phần công việc chưa hoàn thành;

c) Trường hợp nhà đầu tư dự án đối tác công tư đã hoàn thành việc khai thác, thu phí theo phương án tài chính của hợp đồng, cơ quan nhà nước ký hợp đồng quyết định dừng thu, thì cơ quan nhà nước ký hợp đồng có trách nhiệm tiếp nhận để quản lý, bảo quản và bảo trì đối với công trình, các cơ sở vật chất và thiết bị thuộc phạm vi hợp đồng đối tác công tư;

d) Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ từ khi tiếp nhận tài sản từ dự án.

5. Đối với công trình đường bộ là tài sản công trong thời hạn cho thuê quyền khai thác tài sản hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản, doanh nghiệp thuê quyền khai thác, nhận chuyển nhượng quyền khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của Luật này cho đến khi chuyển giao cho Nhà nước.

6. Tổ chức, cá nhân được pháp luật thừa nhận là chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng đường chuyên dùng có trách nhiệm quản lý, vận hành, khai

thác và bảo trì công trình do mình quản lý, sử dụng bảo đảm an toàn, tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan.

7. Công trình có nhiều chủ sở hữu hoặc nhiều tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác chung, ngoài việc chịu trách nhiệm quản lý, khai thác, bảo trì phần công trình thuộc sở hữu riêng của mình, các chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì cả phần công trình thuộc sở hữu, sử dụng chung.

Điều 40. Hoạt động quản lý, vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Nội dung quản lý, vận hành, khai thác sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm:

a) Quản lý, vận hành khai thác, sử dụng đường, cầu đường bộ, bến phà đường bộ, cầu phao đường bộ, hầm đường bộ, hệ thống quản lý vận hành khai thác đường bộ; hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng các cơ sở dữ liệu đường bộ; quản lý, vận hành khai thác và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu đường bộ; khảo sát, thu thập dữ liệu đường bộ; quản lý, vận hành khai thác hệ thống thu phí, hệ thống kiểm soát tải trọng xe và các công trình khác thuộc kết cấu hạ tầng đường bộ; quản lý hành lang an toàn đường bộ;

b) Quản lý việc thực hiện bảo trì công trình đường bộ, thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ, thiết bị phục vụ quản lý, vận hành khai thác các hệ thống quy định tại điểm c khoản này;

c) Thực hiện công tác phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ; mua sắm, bảo quản, sử dụng vật tư dự phòng phục vụ phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

d) Xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn đường bộ; xây dựng công trình an toàn giao thông; khắc phục nguy cơ mất an toàn của kết cấu hạ tầng đường bộ; xử lý thông tin, kiến nghị về yếu tố gây mất an toàn giao thông công trình đường bộ đang khai thác, vận hành;

đ) Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật quản lý sử dụng tài sản công kết cấu hạ tầng đường bộ;

e) Các công việc cần thiết khác phục vụ công việc quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

2. Việc thực hiện công tác vận hành khai thác và bảo dưỡng công trình đường bộ bao gồm:

a) Vận hành khai thác, sử dụng công trình phục vụ giao thông thông suốt, an toàn theo quy định;

b) Thực hiện thường xuyên, định kỳ công tác bảo dưỡng; sửa chữa hư hỏng, bổ sung, thay thế hạng mục công trình và các bộ phận thiết bị lắp đặt vào

công trình theo tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường, ổn định, hạn chế phát sinh các hư hỏng;

c) Kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo vệ công trình đường bộ và tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ; thực hiện tuần kiểm, tuần đường để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp của công trình, các tồn tại về an toàn giao thông trên đường để kịp thời sửa chữa, khắc phục;

d) Kết quả thực hiện bảo dưỡng phải được ghi chép và lập hồ sơ; cơ quan quản lý đường bộ, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm xác nhận việc hoàn thành bảo dưỡng và quản lý trong hồ sơ bảo trì công trình đường bộ;

đ) Việc áp dụng hình thức bảo dưỡng theo chất lượng thực hiện đối với kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Sửa chữa công trình đường bộ gồm sửa chữa định kỳ, sửa chữa đột xuất được thực hiện trong các trường hợp công trình đường bộ hư hỏng, xuống cấp, thay thế thiết bị định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì; khắc phục ùn tắc giao thông định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất khi phát sinh ngoài kế hoạch được duyệt. Việc sửa chữa phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, đáp ứng lưu lượng và tải trọng trên tuyến, đảm bảo nhanh chóng, liên tục và an toàn nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả công trình đường bộ.

a) Sửa chữa định kỳ bao gồm sửa chữa khiếm khuyết, hư hỏng công trình, hạng mục công trình, thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ về thời hạn hoặc tần suất khai thác, sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình bảo trì được duyệt; sửa chữa, bổ sung hạng mục công trình, thiết bị công trình để cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình đang khai thác; sửa chữa, khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông; sửa chữa, nâng cấp công trình an toàn đường bộ; sửa chữa nâng cấp thiết bị, hệ thống, áp dụng công nghệ mới phục vụ công tác quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ, hệ thống quản lý, vận hành giao thông đường bộ, hệ thống thu phí, hệ thống kiểm soát tải trọng xe;

b) Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện để khắc phục điểm đen về tai nạn giao thông hoặc khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do thiên tai, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng.

4. Các công trình đường bộ có tính chất kỹ thuật phức tạp, yêu cầu cao về an toàn trong khai thác, sử dụng, gồm: đường cao tốc, cầu dây treo cấp II trở lên, cầu đường bộ có kết cấu đặc biệt, hầm đường bộ cấp I trở lên và hầm vượt sông,

biển; phà và phương tiện đường bộ vượt sông; thiết bị vận hành khai thác cầu quay và các công trình, hạng mục, thiết bị lắp đặt vào công trình đường bộ có yêu cầu cao về an toàn, quá trình vận hành khai thác phải được kiểm soát nghiêm ngặt về tải trọng khai thác, điều kiện an toàn công trình, an toàn phòng, chống cháy, nổ; được kiểm tra, kiểm định, quan trắc tình trạng kết cấu và môi trường xung quanh, đánh giá định kỳ hoặc đánh giá khi có dấu hiệu xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn chịu lực, an toàn khai thác; sửa chữa, thay thế bộ phận, hạng mục, thiết bị của công trình kịp thời khi hết thời hạn, tần suất khai thác sử dụng hoặc khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết nội dung, trình tự vận hành khai thác, bảo trì công trình đường bộ.

Điều 41. Phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ phải được thiết kế, xây dựng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về thoát lũ, động đất và bảo đảm các yêu cầu về phòng chống thiên tai.

2. Thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với các tuyến đường đã đưa vào khai thác sử dụng:

a) Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đối với đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật này, pháp luật về phòng chống thiên tai và pháp luật khác có liên quan

b) Cơ quan quản lý đường bộ, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành khai thác, sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với đường bộ được giao quản lý, tham gia công tác tìm kiếm cứu nạn theo quy định của Luật này, pháp luật khác có liên quan; sửa chữa, khắc phục ngay hư hỏng công trình đường bộ đối với các trường hợp không bảo đảm an toàn cho người, phương tiện tham gia giao thông; khắc phục nguy cơ sập đổ công trình đường bộ, công trình liên kề; khi có yêu cầu của công tác cứu nạn, cứu hộ.

c) Chính quyền địa phương, lực lượng Quân đội, Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo quy định của pháp luật về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Điều 42. Chi phí thực hiện quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Chi phí quản lý, vận hành khai thác, sử dụng và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ gồm chi phí cho các hoạt động quy định tại Điều 40 và Điều 41 Luật này.

2. Doanh nghiệp dự án đối tác công tư, Doanh nghiệp được nhà nước giao quản lý, khai thác công trình đường bộ, chủ sở hữu, người quản lý sử dụng công trình đường bộ có trách nhiệm bảo đảm vốn quản lý, bảo trì, thực hiện công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trên các tuyến đường do mình quản lý, vận hành khai thác.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ, hạng mục công trình đường bộ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao, chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, vận hành khai thác, bảo trì công trình cho đến khi bàn giao cho tổ chức, cá nhân quản lý; chi phí quản lý, bảo trì các tuyến đường được tính trong tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 43. Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh

1. Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh là nơi thu thập, lưu giữ, phân tích và xử lý dữ liệu để kết nối, chia sẻ cho các cơ quan có liên quan phục vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động đường bộ và chỉ huy giao thông.

2. Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật và hệ thống thiết bị công nghệ để cung cấp các dịch vụ giao thông thông minh.

Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh quốc gia kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh đô thị, Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia; Trung tâm chỉ huy giao thông; các hệ thống cung cấp dịch vụ giao thông thông minh được đầu tư riêng biệt.

3. Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh quốc gia và Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia do Bộ Giao thông vận tải quản lý, vận hành và khai thác; Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, vận hành và khai thác; hoạt động thường xuyên, liên tục.

4. Chính phủ quy định về quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ dữ liệu của Trung tâm quản lý hệ thống giao thông thông minh.

Điều 44. Bến xe, bãi đỗ xe, điểm dừng xe, trạm dừng nghỉ, hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ

1. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ

a) Bến xe phải được xây dựng tại các đô thị là trung tâm hành chính cấp huyện trở lên và các khu vực cần thiết khác để phục vụ vận tải hành khách công cộng;

b) Bãi đỗ xe, gồm bãi đỗ dành riêng cho xe tải, bãi đỗ xe khách, xe con, bãi đỗ xe dùng cho nhiều loại xe. Bãi đỗ xe được xây dựng phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, ngoại ô các thành phố, thị xã, đường có lưu

lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe;

c) Bến xe, bãi đỗ xe được đầu tư xây dựng phải đáp ứng yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải xây dựng, trình cấp có thẩm quyền công bố. Đối với bãi đỗ xe đô thị được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

d) Trạm dừng nghỉ phải xây dựng nằm ngoài phạm vi hành lang an toàn đường bộ, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Giao thông vận tải xây dựng, trình cấp có thẩm quyền công bố;

đ) Trạm dừng nghỉ, bến xe phải có hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện. Ưu tiên bố trí hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện tại bãi đỗ xe, điểm đỗ xe. Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ được kết hợp đầu tư xây dựng để thực hiện hoạt động dịch vụ thương mại.

2. Điểm dừng xe được xây dựng để đáp ứng nhu cầu về dừng xe tại các đô thị, trong phạm vi nền mặt đường bộ. Điểm dừng xe trong đô thị và trong các khu dân cư, cơ quan, tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu dừng xe phục vụ giao thông đô thị và các khu vực, địa điểm này; điểm dừng xe trong phạm vi đường bộ được thực hiện tại một số vị trí nhất định dành cho xe buýt đón, trả hành khách. Đối với các đường ngoài đô thị được đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp mở rộng thì điểm dừng xe phải được xây dựng ngoài phạm vi nền mặt đường bộ.

3. Trạm thu phí đường bộ là nơi thu tiền sử dụng đường bộ đối với phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ.

4. Hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ:

a) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe gồm các thiết bị để xác định khối lượng, khổ giới hạn của phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ, bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

b) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe được xây dựng, lắp đặt tại khu vực trạm thu phí hoặc vị trí cần thiết khác do Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên đường bộ thuộc phạm vi quản lý;

c) Cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan chức năng có thẩm quyền, tổ chức được giao quản lý, khai thác, bảo trì công trình đường bộ sử dụng hệ thống kiểm soát tải trọng xe để thực hiện việc thu thập, phân tích, đánh giá tác động của khối lượng xe, khổ giới hạn xe đến an toàn đường bộ; phát hiện vi phạm và xử lý theo thẩm quyền;

d) Dữ liệu thu thập từ hệ thống kiểm soát tải trọng xe được chia sẻ với lực lượng cảnh sát giao thông để xử lý vi phạm theo quy định.

5. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về hoạt động của bến xe, trạm dừng nghỉ, bãi đỗ xe, điểm dừng xe, hệ thống kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ, trạm thu phí đường bộ; quy định trình tự đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác.

Điều 45. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ

1. Nguồn tài chính để đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác và bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ được thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

Đối với kết cấu hạ tầng đường bộ chuyên dùng hoặc do tổ chức, cá nhân tự đầu tư, quản lý, khai thác thì nguồn tài chính do tổ chức, cá nhân đó tự chi trả.

2. Nguồn thu được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước để đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì đường bộ, bao gồm từ các nguồn sau:

a) Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

b) Phí sử dụng đường cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, sở hữu, quản lý và khai thác;

c) Các nguồn thu liên quan đến sử dụng kết cấu hạ tầng đường bộ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn thu dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh được thực hiện theo quy định pháp luật về giá.

Điều 46. Thanh toán điện tử giao thông

1. Thanh toán điện tử giao thông được thực hiện bằng tài khoản giao thông dùng để thanh toán phí sử dụng đường bộ và các loại phí, giá, tiền dịch vụ khác liên quan đến hoạt động giao thông của phương tiện.

2. Tài khoản giao thông là tài khoản được mở cho chủ phương tiện cơ giới đường bộ, bao gồm thông tin phương tiện, chủ phương tiện, thẻ đầu cuối gắn trên phương tiện, hoạt động của phương tiện; được kết nối với tài khoản ngân hàng, các phương thức thanh toán khác.

3. Thu phí sử dụng đường bộ được thực hiện bằng tài khoản giao thông, thông qua trạm thu phí hoặc hệ thống thiết bị lắp đặt trên đường, theo hình thức điện tử không dừng hoặc một dừng. Thu phí sử dụng đường bộ trên đường cao tốc phải thực hiện theo hình thức điện tử không dừng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

Điều 47. Quy định chung đối với đường cao tốc

1. Đường bộ cao tốc (sau đây gọi là đường cao tốc) là một cấp kỹ thuật của đường bộ, chỉ dành cho xe cơ giới, có dải phân cách phân chia hai chiều xe chạy riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác, được bố trí hàng rào bảo vệ, trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình, chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

2. Đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị được xác định tại một trong các quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

3. Đất được Nhà nước đền bù, thu hồi để xây dựng kết cấu hạ tầng đường cao tốc, bao gồm:

a) Đất quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 16 Luật này;

b) Đất để xây dựng trạm dừng nghỉ, điểm dừng, đỗ xe, trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến.

4. Trách nhiệm đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ đường cao tốc:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện đối với đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ, trừ quy định tại điểm c khoản này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đối với đường cao tốc thuộc hệ thống đường tỉnh, đường đô thị;

c) Căn cứ nhu cầu, động lực phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương, bảo đảm quốc phòng an ninh và khả năng bố trí nguồn lực của địa phương, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc các tổ chức khác tổ chức thực hiện đối với đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 48. Tiêu chuẩn, quy chuẩn và ứng dụng khoa học công nghệ

1. Đường cao tốc được thiết kế theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật riêng.

2. Các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong khảo sát, thiết kế, xây dựng, quản lý vận hành, khai thác đường cao tốc bảo đảm tiếp cận với tiến bộ khoa học kỹ thuật, từng bước hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn theo hướng hiện đại, số hóa, phát triển bền vững, giao thông xanh với các yêu cầu về kiến trúc cảnh quan, môi trường.

3. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, phát triển công nghệ mới, vật liệu mới, ứng dụng tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong khảo sát, thiết kế, xây dựng, quản lý vận hành, khai thác đường cao tốc phù hợp điều kiện đặc thù của từng vùng, từng địa phương.

Điều 49. Chính sách phát triển đường cao tốc

Việc phát triển đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật này và các chính sách sau:

1. Nhà nước đảm bảo:

a) Bố trí vốn ngân sách đầu tư xây dựng các dự án có yêu cầu bảo đảm quốc phòng an ninh; dự án đi qua địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án kết nối tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và dự án khác không thu hút được nguồn vốn ngoài ngân sách;

b) Nguồn lực quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì nhằm khai thác an toàn và duy trì tình trạng kỹ thuật công trình theo yêu cầu của thiết kế trong suốt thời gian sử dụng đường cao tốc;

c) Bố trí vốn nhà nước tham gia trong dự án đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các phương thức đầu tư khác khi cần có nguồn vốn nhà nước để khuyến khích đầu tư;

d) Thực hiện nghĩa vụ của nhà nước theo hợp đồng dự án để xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác các dự án đường cao tốc bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, quy hoạch, chính sách, pháp luật liên quan có thay đổi.

2. Nhà nước ưu tiên sử dụng các nguồn lực thu được từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc để:

a) Đầu tư hoàn chỉnh các tuyến đường cao tốc chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật này;

b) Đầu tư phát triển đường cao tốc theo quy hoạch.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân:

a) Nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại, sử dụng vật liệu mới trong quản lý đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên;

b) Sử dụng các nguồn lực tham gia đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư và các hình thức khác theo quy định pháp luật.

c) Sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cho các tổ chức tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác đường cao tốc phù hợp với từng giai đoạn cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả việc phát triển đường cao tốc.

Điều 50. Đầu tư xây dựng, phát triển đường cao tốc

1. Việc đầu tư xây dựng đường cao tốc phù hợp với quy định tại Điều 32 Luật này và các quy định tại Chương này.

2. Đường cao tốc được đầu tư xây dựng phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật này và đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình sau:

- a) Đường gom hoặc đường bên;
- b) Trung tâm quản lý điều hành giao thông tuyến;
- c) Trạm dừng nghỉ, điểm dừng, đỗ xe;
- d) Hệ thống thu phí điện tử không dừng đối với tuyến đường có thu phí;
- đ) Hệ thống kiểm soát tải trọng xe.

3. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư, phải nghiên cứu, đánh giá các đặc điểm địa hình tự nhiên, địa chất, khí hậu, thủy văn, dân cư để lựa chọn hướng tuyến tối ưu; ưu tiên lựa chọn hướng tuyến thẳng, sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật như cầu cạn, hầm đường bộ bảo đảm hiệu quả kinh tế, kỹ thuật, hạn chế ảnh hưởng, tác động đến người dân khu vực dự án.

4. Căn cứ nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư; công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện theo quy mô quy hoạch.

5. Việc đầu tư đường cao tốc đô thị phải phù hợp với quy hoạch đô thị và các quy định khác liên quan; có các giải pháp phù hợp để phát triển không gian, bảo đảm môi trường, hạn chế chia cắt cộng đồng.

6. Cấp quyết định đầu tư được phê duyệt tiểu dự án, dự án thành phần để triển khai thực hiện trong trường hợp kinh phí các tiểu dự án, dự án thành phần có sự thay đổi nhưng không vượt sơ bộ tổng mức đầu tư trong chủ trương đầu tư được duyệt.

7. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời công trình hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định sau:

a) Căn cứ quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ được phê duyệt, các cơ quan quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 47 Luật này tổ chức cắm mốc quản lý đất quy hoạch; chính quyền địa phương có trách nhiệm quản lý đất để xây dựng đường cao tốc theo quy hoạch được duyệt;

b) Sau khi chủ trương đầu tư được phê duyệt, trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, được phép triển khai trước việc lập, phê duyệt hồ sơ, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời công trình hạ tầng kỹ thuật và được cập nhật theo dự án đầu tư được duyệt;

8. Đối với dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư:

a) Không tính giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc hiện hữu vào tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án và được thu phí trực tiếp từ người sử dụng dịch

vụ để hoàn vốn đầu tư trong trường hợp mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa;

b) Việc quản lý và sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo một trong các phương thức: tách thành tiểu dự án trong dự án đầu tư, bố trí vào hạng mục cụ thể hoặc hòa chung với vốn thực hiện dự án của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Điều 51. Mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đường cao tốc

1. Việc mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đối với các dự án đường cao tốc hoặc được quy hoạch thành đường cao tốc được thực hiện khi xuất hiện một trong các yếu tố:

a) Lưu lượng phương tiện tham gia giao thông vượt quá dự báo, yêu cầu đáp ứng nhu cầu vận tải, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an toàn giao thông;

b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;

c) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi tác động tới dự án.

2. Đối với dự án đã được đầu tư theo phương thức đối tác công tư đang trong giai đoạn thực hiện hợp đồng dự án:

a) Cơ quan có thẩm quyền đánh giá năng lực, tiến hành đàm phán với nhà đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư, điều chỉnh hợp đồng dự án để thực hiện việc mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa;

b) Trường hợp nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư không đủ năng lực hoặc đàm phán không thành công theo điểm a khoản này, Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập dự án đầu tư đối tác công tư hoặc đầu tư công đối với phần mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu theo quy định pháp luật liên quan.

Cơ quan có thẩm quyền đàm phán với nhà đầu tư đang thực hiện theo hợp đồng đã ký kết về việc điều chỉnh hợp đồng theo quy định tại Điều 50 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trên nguyên tắc bảo đảm quyền lợi của các nhà đầu tư.

3. Đối với các dự án đường cao tốc chuyển nhượng quyền thu phí cần mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, Cơ quan có thẩm quyền đàm phán, thương thảo để thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với các dự án đường cao tốc là tài sản công cần mở rộng, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này, đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 50 Luật này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 52. Quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường cao tốc

Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức khác thực hiện quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường cao tốc theo quy định tại Chương II của Luật này và các quy định sau:

1. Ứng dụng giao thông thông minh trong quản lý, vận hành, khai thác đường cao tốc nhằm cung cấp các thông tin cần thiết cho người tham gia giao thông; phát hiện, cảnh báo và xử lý sự cố trên đường cao tốc; theo dõi phương tiện, thu thập, quản lý và khai thác dữ liệu giao thông.

2. Công tác kiểm tra, bảo vệ đường cao tốc được thực hiện thường xuyên; kịp thời xử lý sự cố trên đường cao tốc.

3. Đối với các hạng mục liên quan đến an toàn xe chạy, các công trình cầu, hầm đường bộ và các công trình, thiết bị liên quan đến an toàn trong vận hành khai thác phải được kiểm tra đánh giá thường xuyên, định kỳ; sửa chữa, khắc phục kịp thời.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý, vận hành khai thác, bảo trì đường gom, đường bên sau khi được đầu tư xây dựng.

5. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, vận hành khai thác sử dụng đường cao tốc.

Điều 53. Khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc

Việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc được thực hiện theo các phương thức sau đây:

1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trực tiếp tổ chức khai thác;

2. Chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng đường cao tốc;

3. Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc;

4. Chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng đường cao tốc;

5. Nhượng quyền kinh doanh - quản lý theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Phí sử dụng đường cao tốc

1. Nhà nước thu phí sử dụng đường cao tốc đối với các tuyến đường là tài sản công do Nhà nước đại diện sở hữu và quản lý, bao gồm:

a) Đường cao tốc do Nhà nước đầu tư theo hình thức đầu tư công.

b) Đường cao tốc được đầu tư theo các hình thức khác khi kết thúc hợp đồng, chuyển giao cho Nhà nước.

2. Phí sử dụng đường cao tốc theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 45 Luật này là khoản chi phí mà phương tiện lưu thông phải trả khi sử dụng dịch vụ đường cao tốc.

3. Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ phí sử dụng đường cao tốc:

a) Cơ quan quản lý đường bộ trực tiếp tổ chức khai thác tài sản nộp số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Tổ chức nhận nhượng quyền thu phí, nhượng quyền kinh doanh, quản lý nộp số tiền nhận nhượng quyền theo quy định vào ngân sách nhà nước, số tiền phí thu được trong thời gian thực hiện hợp đồng chuyển nhượng không phải nộp ngân sách nhà nước, trừ trường hợp chia sẻ doanh thu theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Tạm dừng khai thác đường cao tốc

1. Tạm dừng khai thác đường cao tốc là trường hợp tạm không cho phương tiện tham gia giao thông trên một chiều, hai chiều, một đoạn hoặc cả tuyến đường cao tốc, trừ các phương tiện làm nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát giao thông, phương tiện cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố, bảo đảm giao thông.

2. Các trường hợp đường cao tốc phải tạm dừng khai thác gồm:

a) Công trình bị hư hỏng do xảy ra sự cố công trình, do hậu quả của thiên tai không thể khai thác, sử dụng an toàn;

b) Khi xảy ra sự cố cháy, nổ, tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng buộc phải tạm dừng khai thác để phục vụ cứu nạn, cứu hộ và bảo đảm an toàn giao thông;

c) Khi có yêu cầu phục vụ quốc phòng, an ninh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp đặc biệt khác.

3. Khi phát hiện nguy cơ mất an toàn, nguy cơ xảy ra sự cố công trình đường cao tốc ảnh hưởng đến an toàn tính mạng, công trình lân cận và cộng đồng, thì người quản lý sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm:

a) Kịp thời dừng sử dụng đường cao tốc, trong thời hạn không quá 60 phút kể từ thời điểm dừng phải thông báo cho người có thẩm quyền về nguyên nhân phải tạm dừng và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

b) Thực hiện các biện pháp để bảo đảm an toàn cho người, phương tiện giao thông, tài sản khác; thực hiện các công việc để hạn chế và ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra đối với công trình;

c) Bảo vệ hiện trường; tham gia cứu nạn, cứu hộ, giải quyết ùn tắc giao thông;

d) Thông báo cho Cảnh sát giao thông, cơ quan quản lý đường bộ, Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, chính quyền địa phương.

4. Khi tạm dừng khai thác sử dụng đường cao tốc phải thực hiện các công việc sau:

a) Người quản lý sử dụng đường cao tốc, đơn vị khai thác, bảo trì phải khẩn trương thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông, điều chỉnh giao thông để hạn chế ùn tắc giao thông; sửa chữa hư hỏng, khắc phục các tồn tại trên đường cao tốc, tuyến đường khác sử dụng để điều tiết giao thông; điều chỉnh, bổ sung

các công trình báo hiệu đường bộ và các công trình khác phục vụ bảo đảm giao thông; tham gia hướng dẫn người và phương tiện tham gia giao thông; phối hợp với Cảnh sát giao thông, chính quyền địa phương trong việc tổ chức giao thông trên đường cao tốc.

b) Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ chỉ huy, điều khiển giao thông.

c) Chính quyền địa phương phối hợp thực hiện bảo đảm giao thông khi cần điều tiết các phương tiện tham gia giao thông đường cao tốc sang đường do địa phương quản lý.

d) Công tác cứu nạn, cứu hộ thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của Luật trật tự an toàn giao thông đường bộ.

đ) Khắc phục sự cố công trình, khắc phục hư hỏng công trình bảo đảm an toàn trong khai thác sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng; công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả cháy, nổ thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

e) Sau khi hoàn thành việc tổ chức lại giao thông, hoàn thành cứu nạn, điều tra sự cố, người quản lý sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm sửa chữa hư hỏng, khắc phục các tồn tại để đưa đường cao tốc vào khai thác sử dụng đúng tiêu chuẩn thiết kế.

Điều 56. Trạm dừng nghỉ, điểm dừng, đỗ xe

1. Trạm dừng nghỉ:

a) Được xây dựng theo quy chuẩn và tiêu chuẩn kỹ thuật để phục vụ khai thác đồng bộ với công trình đường cao tốc, cung cấp các dịch vụ cho người tham gia giao thông, hỗ trợ công tác cứu nạn, cứu hộ, sửa chữa, cung cấp nhiên liệu, năng lượng cho phương tiện tham gia giao thông;

b) Trường hợp dự án đường cao tốc được đầu tư theo hình thức đầu tư công, trạm dừng nghỉ được đầu tư cùng với dự án theo hình thức đầu tư công hoặc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Trường hợp dự án đường cao tốc được đầu tư theo phương thức đối tác công tư, chi phí đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ tính toán trong phương án tài chính của dự án, thực hiện đồng thời với dự án đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư. Trong giai đoạn lựa chọn nhà đầu tư chưa đủ điều kiện để xác định doanh thu, lợi nhuận và các chi phí liên quan đến vận hành, khai thác trạm dừng nghỉ, cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư căn cứ vào doanh thu, lợi nhuận, các chi phí hợp lý trong giai đoạn kinh doanh, khai thác trạm dừng nghỉ để cập nhật vào phương án tài chính.

2. Trong trường hợp cần thiết, căn cứ nhu cầu sử dụng dịch vụ, tính chất dự án, cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định đầu tư điểm dừng, đỗ xe để phục vụ người tham gia giao thông trên đường cao tốc.

3. Vị trí, quy mô trạm dừng nghỉ, điểm dừng, đỗ xe được xác định khi lập dự án, thiết kế xây dựng.

Điều 57. Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia

1. Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia gồm nhà làm việc và các công trình dân dụng phục vụ quản lý, điều hành và lắp đặt các thiết bị công nghệ, màn hình hiển thị thông tin, hình ảnh giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết khác; các hệ thống thiết bị công nghệ để thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu, hiển thị thông tin tình hình giao thông, phục vụ quản lý, điều hành giao thông các tuyến trên toàn quốc. Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia được kết nối với trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, trung tâm chỉ huy giao thông của lực lượng Cảnh sát giao thông và các Trung tâm khác theo quy định.

2. Chi phí thực hiện quản lý, vận hành và bảo trì Trung tâm quản lý, điều hành đường cao tốc quốc gia được bố trí từ ngân sách nhà nước.

Điều 58. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến

1. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến được xây dựng để phục vụ quản lý, điều hành cho một hoặc một số tuyến cao tốc kết nối với nhau; được đầu tư xây dựng đồng thời khi xây dựng đường cao tốc.

2. Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến gồm:

a) Nhà làm việc của người quản lý đường cao tốc; các cơ sở hạ tầng, công trình dân dụng phục vụ quản lý, điều hành và lắp đặt các thiết bị công nghệ, màn hình hiển thị hình ảnh giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cần thiết khác; hệ thống thiết bị công nghệ để thu thập, lưu trữ, phân tích, xử lý dữ liệu, hiển thị thông tin về tình hình giao thông trên tuyến, phục vụ tổ chức, quản lý, điều hành giao thông tuyến;

b) Cơ sở hạ tầng phục vụ làm việc của lực lượng Cảnh sát giao thông thực thi nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên đường cao tốc.

3. Chi phí quản lý, vận hành và bảo trì Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến được tính trong chi phí quản lý, bảo trì công trình đường cao tốc.

Điều 59. Thông tin trên đường cao tốc

1. Thông tin trên đường cao tốc gồm thông tin cố định, thông tin thay đổi, được kết nối với Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến để điều hành giao thông.

2. Thông tin cố định trên đường cao tốc, gồm các thông tin trên các công trình báo hiệu đường bộ.

3. Thông tin thay đổi gồm:

a) Thông tin điều chỉnh tổ chức giao thông trong một thời gian nhất định phục vụ sửa chữa, bảo trì công trình; thực hiện bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

b) Các thông tin về tình hình giao thông trên đường cao tốc; thông tin về vị trí, thời gian xảy ra tai nạn, ùn tắc giao thông, sự cố công trình, sự cố cháy, nổ, vị trí sửa chữa, bảo trì công trình;

c) Thông tin thời tiết, sự kiện thiên tai ảnh hưởng đến giao thông;

d) Hiệu lệnh của người chỉ huy, điều khiển giao thông, thông tin trên đèn tín hiệu giao thông (nếu có) và các thông tin khác.

4. Các hình thức hiển thị thông tin thay đổi phục vụ người tham gia giao thông

a) Các thông tin quy định tại khoản 3 Điều này có thể được đăng tải trên các phương tiện truyền thông được phép hoạt động gồm: Radio, báo điện tử và các thông tin trên mạng.

b) Các thông tin tại điểm a khoản 3 Điều này phải được thực hiện trên biển báo hiệu đường bộ, biển báo tạm.

c) Hệ thống biển báo điện tử của các tuyến đường đã lắp đặt có thể hiển thị một số thông tin quy định tại khoản 3 Điều này.

d) Thông tin do người quản lý sử dụng đường cao tốc; đơn vị khai thác, bảo trì, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp theo hình thức trực tiếp, điện thoại, Email và các nền tảng mạng công nghệ thông tin cho người tham gia giao thông và các đối tượng liên quan.

5. Cung cấp, tiếp nhận, khai thác, sử dụng thông tin

a) Người quản lý, sử dụng đường cao tốc có trách nhiệm cung cấp các thông tin quy định tại khoản 2, điểm a, b, c khoản 3 Điều này cho Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, Cảnh sát giao thông và các phương tiện truyền thông quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

b) Cảnh sát giao thông cung cấp thông tin về tình hình xử lý tai nạn giao thông, chỉ huy điều hành giao thông và các thông tin khác liên quan đến trách nhiệm của cơ quan mình cho Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, tổ chức được giao quản lý, sử dụng đường cao tốc và các phương tiện truyền thông.

c) Tổ chức được giao bảo trì đường cao tốc cung cấp thông tin tình hình giao thông, tai nạn giao thông, tình trạng hư hỏng, sự cố công trình, các vị trí đang thực hiện bảo trì và các thông tin cần thiết khác cho Trung tâm quản lý, điều hành giao thông tuyến, Cảnh sát giao thông, tổ chức được giao quản lý, sử dụng đường cao tốc.

d) Việc cung cấp thông tin tại các điểm a, điểm b, điểm c khoản này phải bảo đảm chính xác, kịp thời, được lưu giữ, bảo quản tại các trung tâm quản lý, điều hành giao thông đường cao tốc.

Điều 60. Chi phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì đường cao tốc

Chi phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì đường cao tốc thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật này và các quy định sau:

1. Đối với đường cao tốc do Nhà nước đầu tư, quản lý hoặc chuyển nhượng quyền thu phí thì chi phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì được bảo đảm từ ngân sách nhà nước.

2. Đối với đường cao tốc đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì chi phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì được tính trong phương án tài chính thuộc trách nhiệm của Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

3. Đối với đường cao tốc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác, cho thuê theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì bên nhận chuyển nhượng, bên thuê có trách nhiệm đảm bảo kinh phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì cho đến khi chuyển giao tài sản cho Nhà nước.

4. Đối với các trường hợp không quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này và trong thời gian thực hiện thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản chuyển giao, nhà nước có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng và bảo trì đường cao tốc theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Chương IV

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

Điều 61. Hoạt động vận tải đường bộ

1. Đơn vị vận tải là tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện giao thông đường bộ để thực hiện vận tải đường bộ.

2. Hoạt động vận tải đường bộ là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận tải người, hàng hoá trên đường bộ trong nước, quốc tế. Hoạt động vận tải đường bộ gồm hoạt động kinh doanh vận tải và hoạt động vận tải nội bộ.

3. Hoạt động vận tải đường bộ trong nước là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để vận tải người, hàng hoá trên đường bộ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

4. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe cơ giới để vận tải người, hàng hoá qua lại giữa Việt Nam với các nước. Hoạt động vận tải đường bộ quốc tế phải tuân thủ các quy định của Luật này, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Xe cơ giới hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế của nước khác không được vận tải người, hàng hoá có điểm bắt đầu và điểm kết thúc cùng nằm trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Kinh doanh vận tải đường bộ là hoạt động do tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe cơ giới để cung cấp dịch vụ vận tải người, hàng hoá trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi.

6. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là việc tổ chức, cá nhân thực hiện ít nhất một trong các công đoạn gồm: điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước vận tải để vận tải hành khách, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi trừ các hoạt động vận tải nội bộ được quy định tại khoản 13 Điều này. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô là ngành nghề kinh doanh có điều kiện gồm kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô và kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô.

7. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô gồm: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi, kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng và loại hình kinh doanh vận tải hành khách mới theo quy định của Chính phủ.

8. Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách để vận tải hành khách có xác định bến xe khách nơi đi, bến xe khách nơi đến với lịch trình, hành trình nhất định.

9. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách thành phố hoặc xe ô tô khách để vận tải hành khách có các điểm dừng đón, trả khách, biểu đồ chạy xe và hành trình trong phạm vi nhất định; bao gồm tuyến xe buýt nội tỉnh, tuyến xe buýt liên tỉnh và tuyến xe buýt kết nối sân bay. Trong đó:

a) Tuyến xe buýt nội tỉnh là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b) Tuyến xe buýt liên tỉnh là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn của hai hoặc ba tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Tuyến xe buýt kết nối sân bay là tuyến xe buýt có phạm vi hoạt động trên địa bàn tối đa 03 (ba) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; có điểm đầu hoặc điểm cuối tại cảng hàng không.

10. Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô con để thực hiện vận tải theo yêu cầu của hành khách, phương thức tính tiền cước chuyển đi do hành khách lựa chọn theo một trong các phương thức sau đây:

a) Tiền cước được tính thông qua đồng hồ tính tiền;

b) Tiền cước được tính qua phần mềm tính tiền có kết nối trực tiếp với hành khách thông qua phương tiện điện tử;

c) Tiền cước được tính theo chuyến đi trên cơ sở quãng đường và thời gian vận tải.

11. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng là loại hình kinh doanh vận tải hành khách sử dụng xe ô tô khách để thực hiện theo hợp đồng vận tải hành khách (bằng văn bản giấy hoặc điện tử) giữa đơn vị kinh doanh vận tải hành khách với người thuê vận tải có nhu cầu thuê cả chuyến xe (bao gồm cả thuê người lái xe).

12. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô là loại hình kinh doanh vận tải sử dụng xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng để vận tải hàng hóa trên đường bộ.

13. Hoạt động vận tải nội bộ bằng xe ô tô là hoạt động vận tải không kinh doanh để vận tải người, hàng hóa trên đường bộ.

a) Hoạt động vận tải người nội bộ bằng xe ô tô là việc cơ quan, tổ chức sử dụng xe ô tô khách để vận tải cán bộ công nhân viên, người lao động hoặc học sinh, sinh viên của cơ quan, tổ chức đó;

b) Hoạt động vận tải hàng hoá nội bộ bằng xe ô tô là việc cơ quan, tổ chức sử dụng xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô kéo rơ moóc, xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc để vận tải sản phẩm, hàng hóa do cơ quan, tổ chức đó sản xuất hoặc trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu, nhiên liệu để phục vụ quá trình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ của đơn vị mà chi phí vận tải đã được tính vào giá thành sản phẩm hoặc dịch vụ đó.

14. Đơn vị kinh doanh vận tải phải có bộ phận quản lý an toàn. Đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị vận tải nội bộ phải đảm bảo công tác quản lý an toàn giao thông trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

15. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

a) Thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hành khách; không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hành khách;

b) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng và công bố tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải;

d) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận tải theo quy định.

2. Việc vận tải hành khách bằng xe ô tô phải thực hiện quy định tại Điều 61 của Luật này và Điều 56, Điều 57 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và phải chấp hành các quy định sau:

a) Không được tự ý chuyển hành khách sang phương tiện khác, trừ trường hợp bất khả kháng;

b) Không sử dụng xe ô tô khách có giường nằm hai tầng để hoạt động trên các tuyến đường cấp V miền núi và cấp VI miền núi;

c) Không sử dụng lái xe có dưới 02 năm kinh nghiệm lái xe kinh doanh vận tải hành khách để điều khiển xe giường nằm hai tầng, xe ô tô khách thành phố hai tầng;

d) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Thu tiền vận tải;

b) Từ chối vận tải hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở hoạt động của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách, ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành và thực hiện đầy đủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô; thực hiện đầy đủ các cam kết về chất lượng vận tải, hợp đồng vận tải;

b) Mua bảo hiểm cho hành khách; phí bảo hiểm được tính vào giá vé hành khách;

c) Thực hiện kê khai giá theo quy định pháp luật về giá; cung cấp vé, chứng từ thu tiền vận tải;

d) Bồi thường thiệt hại gây ra cho hành khách trong quá trình vận tải theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người thực hiện công việc theo yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách gây ra trái quy định của pháp luật;

e) Thực hiện việc miễn giảm giá vé đối với người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác theo quy định pháp luật.

Điều 64. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách

1. Từ chối vận tải hành khách có hành vi gây rối trật tự công cộng, gây cản trở công việc của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe, ảnh hưởng đến sức

khỏe, tài sản của người khác, gian lận vé hoặc hành khách đang bị mắc bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A.

2. Từ chối điều khiển phương tiện khi phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện quy định phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động.

3. Không được bỏ điem dừng hoặc từ chối vận tải hành khách, trừ lý do quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thu tiền đúng giá vé niêm yết hoặc theo chứng từ thu tiền vận tải.

5. Có thái độ văn minh, lịch sự, hướng dẫn hành khách ngồi đúng nơi quy định, bố trí chỗ ngồi ưu tiên cho người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai và trẻ em.

6. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 56 và Điều 58 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của hành khách

1. Hành khách có các quyền sau đây:

a) Được vận tải theo đúng vé, hợp đồng vận tải, cam kết của người kinh doanh vận tải về chất lượng vận tải;

b) Được miễn cước hành lý với trọng lượng không quá 20 kg và với kích thước phù hợp với thiết kế của xe;

c) Được nhận vé hoặc chứng từ thay vé; được từ chối chuyển đi trước khi phương tiện khởi hành và được trả lại tiền vé theo quy định;

d) Được miễn, giảm giá vé theo quy định của pháp luật.

2. Hành khách có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán tiền cước chuyển đi, cước hành lý mang theo vượt quá mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo giá vé niêm yết hoặc theo thỏa thuận với đơn vị kinh doanh vận tải;

b) Có mặt tại nơi xuất phát đúng thời gian đã thỏa thuận; chấp hành quy định về vận tải; thực hiện đúng hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe về các quy định bảo đảm trật tự, an toàn giao thông;

c) Không mang theo hành lý, hàng hóa mà pháp luật cấm kinh doanh;

d) Xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm giá vé với đơn vị cung cấp dịch vụ vận tải theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện phòng chống dịch bệnh theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Chứng từ vận tải

a) Chứng từ vận tải bao gồm giấy vận tải và chứng từ vận tải khác. Mẫu giấy vận tải do đơn vị kinh doanh vận tải phát hành;

b) Giấy vận tải là chứng từ vận tải làm bằng chứng về việc người lái xe đã nhận hàng hóa với số lượng, chủng loại, tình trạng hàng hoá để vận tải đến nơi trả hàng; là bằng chứng của hợp đồng vận tải hàng hóa;

c) Chứng từ vận tải khác là chứng từ do người vận tải và người thuê vận tải thỏa thuận về nội dung, giá trị.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

a) Không được để tổ chức, cá nhân không có giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô thay mình thực hiện điều hành phương tiện và lái xe hoặc quyết định giá cước để vận tải hành khách;

b) Không được sử dụng người lái xe đang trong thời kỳ bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận tải theo quy định.

3. Việc vận tải hàng hoá bằng xe ô tô phải thực theo quy định tại Điều 61 của Luật này và Điều 39, Điều 56 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Khi vận tải hàng hoá trên đường phải có Giấy vận tải theo quy định.

Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người thuê vận tải cung cấp thông tin cần thiết về hàng hóa để ghi vào giấy vận tải và có quyền kiểm tra tính xác thực của thông tin đó;

b) Yêu cầu người thuê vận tải thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh; yêu cầu người thuê vận tải bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Từ chối vận tải nếu người thuê vận tải không giao hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết;

đ) Lưu giữ hàng hoá trong trường hợp người thuê vận tải không thanh toán đủ cước phí vận tải và chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lái xe và sử dụng người lái xe đủ sức khỏe theo quy định.

b) Cung cấp phương tiện đúng loại, thời gian, địa điểm và giao hàng hóa cho người nhận hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng; cấp giấy vận tải cho lái xe trước khi thực hiện vận tải;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện đảm bảo không vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông hoặc khổ giới hạn cho phép của xe và các chỉ dẫn an toàn trong quá trình vận tải, giao nhận hàng hóa;

d) Bồi thường thiệt hại cho người thuê vận tải do mất mát, hư hỏng hàng hóa xảy ra trong quá trình vận tải từ lúc nhận hàng đến lúc giao hàng, trừ trường hợp miễn bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Bồi thường thiệt hại do người làm công, người đại diện gây ra trong khi thực hiện công việc được đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô giao;

e) Chịu trách nhiệm về hậu quả mà người làm công, người đại diện gây ra do thực hiện yêu cầu của đơn vị kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô trái quy định của Luật này và pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 68. Quyền và nghĩa vụ của người lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô

1. Người lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Từ chối điều khiển phương tiện khi: phát hiện phương tiện không đảm bảo các điều kiện về an toàn; phương tiện không có thiết bị giám sát hành trình, camera (đối với loại phương tiện bắt buộc phải lắp) hoặc có lắp nhưng thiết bị không hoạt động; phương tiện xếp hàng vượt quá khối lượng hàng hoá cho phép tham gia giao thông, vượt quá tải trọng, khổ giới hạn cầu đường hoặc quá khổ giới hạn của xe; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật; không có Giấy vận tải;

b) Trước khi thực hiện vận tải hàng hóa, lái xe yêu cầu người chịu trách nhiệm xếp hàng hóa lên xe ký xác nhận việc xếp hàng vào Giấy vận tải; từ chối vận tải nếu việc xếp hàng không đúng quy định của pháp luật.

2. Người lái xe vận tải hàng hoá bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thu tiền cước theo đúng hợp đồng vận tải hoặc chứng từ thu tiền vận tải;

b) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 56 và Điều 59 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 69. Quyền và nghĩa vụ của người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô

1. Người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các quyền sau đây:

a) Từ chối xếp hàng hóa lên phương tiện mà phương tiện đó không đúng thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô giao hàng đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Yêu cầu người kinh doanh vận tải bằng xe ô tô bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Người thuê vận tải hàng hóa bằng xe ô tô có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ hợp pháp về hàng hóa trước khi giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải; đóng gói hàng hóa đúng quy cách, ghi ký hiệu, mã hiệu hàng hóa đầy đủ, rõ ràng; giao hàng hóa cho người kinh doanh vận tải đúng thời gian, địa điểm và nội dung khác ghi trong hợp đồng;

b) Không được yêu cầu hoặc thực hiện việc xếp hàng hóa vượt quá khối lượng cho phép tham gia giao thông hoặc vượt quá khổ giới hạn của xe;

c) Thanh toán đủ cước, phí vận tải và chi phí phát sinh cho người kinh doanh vận tải hàng hóa;

d) Cử người áp tải hàng hóa trong quá trình vận tải đối với loại hàng hóa bắt buộc phải có người áp tải.

Điều 70. Quyền và nghĩa vụ của người nhận hàng

1. Người nhận hàng có các quyền sau đây:

a) Nhận và kiểm tra hàng hóa nhận được theo hợp đồng hoặc chứng từ tương đương khác;

b) Yêu cầu người kinh doanh vận tải thanh toán chi phí phát sinh do giao hàng chậm;

c) Yêu cầu hoặc thông báo cho người thuê vận tải để yêu cầu người kinh doanh vận tải bồi thường thiệt hại do mất mát, hư hỏng hàng hóa;

d) Yêu cầu giám định hàng hóa khi cần thiết.

2. Người nhận hàng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Nhận hàng hóa đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận; xuất trình hợp đồng và giấy tờ tùy thân cho người kinh doanh vận tải trước khi nhận hàng hóa;

b) Thanh toán chi phí phát sinh do nhận hàng chậm;

c) Thông báo cho người kinh doanh vận tải về mất mát, hư hỏng hàng hóa ngay khi nhận hàng hóa hoặc chậm nhất là ba ngày, kể từ ngày nhận hàng hóa nếu không thể phát hiện thiệt hại ngay khi nhận hàng.

Điều 71. Vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa phải thực hiện quy định tại Điều 44 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ vận tải hành khách, hàng hoá bằng xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự thông qua phần mềm kết nối với hành khách phải chấp hành các quy định theo pháp luật về thương mại điện tử, giao dịch điện tử, các pháp luật khác có liên quan và các quy định sau đây:

- a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;
- b) Ghi nhận yêu cầu vận tải của khách hàng và chuyển yêu cầu vận tải đến người lái xe đang tham gia trong phần mềm ứng dụng hỗ trợ kết nối;
- c) Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phần mềm với lái xe hoặc tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- d) Ghi nhận đánh giá của khách hàng về chất lượng phục vụ của lái xe để điều chỉnh dịch vụ kết nối đã cung cấp;
- đ) Đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin đối với các dữ liệu của hành khách và lái xe theo quy định pháp luật;
- e) Thực hiện lưu trữ toàn bộ lịch sử các giao dịch và thông tin về chuyến đi đã thực hiện trên phần mềm hỗ trợ kết nối để phục vụ thanh tra, kiểm tra;
- g) Phải gửi thông tin của chuyến đi, số tiền phải thanh toán đến tài khoản của hành khách hoặc người thuê vận tải và cơ quan thuế theo quy định;
- h) Phải xây dựng và công bố công khai quy trình giải quyết khiếu nại của khách hàng.

Điều 72. Vận tải hành khách, hàng hóa bằng xe bốn bánh có gắn động cơ

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải phải thực hiện quy định tại Điều 45 của Luật Trật tự, an toàn giao thông.
2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật mới được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để kinh doanh vận tải.
3. Tổ chức, cá nhân không được sử dụng xe bốn bánh có gắn động cơ để tham gia giao thông ngoài mục đích kinh doanh vận tải.

Điều 73. Vận tải đa phương thức

1. Vận tải đa phương thức là việc vận tải hàng hóa từ địa điểm nhận hàng đến địa điểm trả hàng cho người nhận hàng bằng ít nhất 02 phương thức vận tải, trong đó có phương thức vận tải bằng đường bộ trên cơ sở hợp đồng vận tải đa phương thức.
2. Việc đầu tư xây dựng các trung tâm logistics, bến xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phải đảm bảo tính kết nối với các phương thức vận tải khác và các yêu cầu về tổ chức giao thông.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng các trung tâm logistics, bến xe, đầu mối trung chuyển hàng hóa phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường bộ.

Điều 74. Hàng hoá ký gửi

1. Hàng hoá ký gửi là hàng hoá gửi theo xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách mà người gửi không đi cùng trên xe.

2. Hàng hoá ký gửi chỉ được nhận vận tải khi không thuộc loại hàng hoá mà pháp luật cấm kinh doanh, có kích thước, trọng lượng phù hợp với phương tiện và được giao cho đơn vị kinh doanh vận tải theo thời hạn do hai bên thoả thuận.

3. Người có hàng hoá ký gửi phải lập tờ khai gửi hàng hoá, trong đó kê khai tên hàng hoá; số lượng, khối lượng; tên, địa chỉ, số căn cước công dân của người gửi và người nhận.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải có trách nhiệm kiểm tra hàng hoá ký gửi theo tờ khai gửi hàng hoá và xác nhận vào tờ khai gửi hàng hoá. Tờ khai gửi hàng hoá được lập thành hai bản, mỗi bên giữ một bản.

5. Người nhận hàng hoá ký gửi phải xuất trình giấy tờ tùy thân khi nhận hàng.

6. Đơn vị kinh doanh vận tải phải bồi thường hư hỏng, mất mát, thiếu hụt hàng hoá ký gửi như sau:

a) Việc bồi thường hàng hoá hư hỏng, mất mát, thiếu hụt được thực hiện theo hợp đồng vận tải hoặc theo thỏa thuận giữa người kinh doanh vận tải và người gửi hàng.

b) Trường hợp không thực hiện được theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì thực hiện theo phán quyết của tòa án hoặc trọng tài.

7. Đơn vị kinh doanh vận tải được miễn bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá ký gửi trong các trường hợp sau đây:

a) Do đặc tính tự nhiên hoặc khuyết tật vốn có của hàng hoá ký gửi hoặc hao hụt ở mức cho phép;

b) Do việc bắt giữ hoặc cưỡng chế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hàng hoá ký gửi;

c) Do nguyên nhân bất khả kháng;

d) Do lỗi của người thuê vận tải, người nhận hàng hoặc người áp tải hàng hoá.

Điều 75. Hoạt động vận tải bệnh nhân bằng xe ô tô cứu thương

1. Dịch vụ vận tải người bệnh là việc tổ chức, cá nhân sử dụng xe ô tô cứu thương có thiết bị y tế chuyên dùng để vận tải người bệnh cấp cứu hoặc vận tải người bệnh.

2. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ vận tải người bệnh và sử dụng xe ô tô cứu thương để vận tải người bệnh phải đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

3. Xe ô tô cứu thương vận tải người bệnh phải có dấu hiệu nhận diện, niêm yết thông tin, gắn thiết bị giám sát hành trình, camera và truyền dữ liệu theo quy định.

Điều 76. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô

1. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô là hoạt động sử dụng xe ô tô để đưa đón học sinh đi lại giữa nơi ở và nơi học tập hoặc tham gia các hoạt động khác. Hoạt động vận tải đưa đón học sinh bằng xe ô tô có thể do cơ sở giáo dục đào tạo tự tổ chức hoặc do đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện.

a) Trường hợp cơ sở giáo dục, đào tạo tự tổ chức hoạt động đưa đón học sinh phải đáp ứng quy định về quản lý hoạt động vận tải nội bộ;

b) Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải thực hiện đưa đón học sinh bằng xe ô tô phải đáp ứng quy định về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2. Lái xe ô tô đưa đón học sinh phải có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm lái xe kinh doanh vận tải hành khách; thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều 62 và Điều 64 của Luật này.

3. Cơ sở giáo dục, đào tạo tự tổ chức hoạt động vận tải đưa đón học sinh và đơn vị kinh doanh vận tải hoạt động vận tải đưa đón học sinh phải đáp ứng các quy định tại Điều 61, Điều 62 và Điều 63 của Luật này.

4. Thực hiện quy định tại Điều 46 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 77. Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ

Dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ gồm: kinh doanh dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đại lý vận tải hàng hóa, đại lý bán vé, dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hoá, dịch vụ xếp dỡ hàng hoá trên phương tiện, dịch vụ cho thuê phương tiện, dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ, dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô.

Điều 78. Dịch vụ bến xe, trạm dừng nghỉ

1. Hoạt động của bến xe khách, bến xe hàng, trạm dừng nghỉ phải bảo đảm trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường, phòng, chống cháy nổ và chịu sự quản lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở địa phương.

2. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Bến xe, trạm dừng nghỉ phải đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phải được công bố trước khi đưa vào hoạt động.

4. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách có quyền, nghĩa vụ: cho thuê nơi bán vé hoặc tổ chức bán vé cho hành khách theo hợp đồng với người kinh doanh vận tải; sắp xếp xe ô tô có đủ điều kiện kinh doanh vận tải vào bến đón, trả khách.

5. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe hàng có quyền, nghĩa vụ: sắp xếp xe ô tô vào bến xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ kho bãi, ký gửi, đóng gói, bảo quản hàng hóa; tổ chức xếp dỡ hàng hóa lên xe ô tô đảm bảo theo quy định tại Điều 83 của Luật này.

6. Đơn vị kinh doanh dịch vụ trạm dừng nghỉ có quyền, nghĩa vụ tổ chức dịch vụ phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; thực hiện công việc theo hợp đồng ủy thác với đơn vị kinh doanh vận tải.

7. Đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe xây dựng, công bố giá dịch vụ xe ra, vào bến xe theo quy định pháp luật về giá.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí quỹ đất xây dựng bến xe khách hoặc điểm trung chuyển hành khách tại các khu vực trung tâm của đô thị để kết nối liên thông giữa các phương thức vận tải hành khách trong và ngoài đô thị.

Điều 79. Dịch vụ bãi đỗ xe

1. Bãi đỗ xe được tổ chức:

- a) Dịch vụ trông giữ phương tiện;
- b) Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện;
- c) Dịch vụ sạc điện cho phương tiện;
- d) Dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của đơn vị kinh doanh dịch vụ bãi đỗ xe

a) Đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy, nổ tại bãi đỗ xe;

b) Niêm yết công khai nội quy, giá các dịch vụ tại bãi đỗ xe, tên và số điện thoại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để chủ xe phản ánh, khiếu nại khi cần thiết;

c) Bồi thường thiệt hại cho người gửi xe nếu để xảy ra mất mát, hư hỏng phương tiện nhận gửi;

d) Kinh doanh các loại dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Thu tiền trông giữ phương tiện;

e) Không được để các chủ phương tiện kinh doanh vận tải sử dụng bãi đỗ xe để đón, trả khách hoặc xếp dỡ hàng hóa, đóng gói, sang tải và bảo quản hàng hóa;

g) Có quyền từ chối phục vụ đối với chủ phương tiện không chấp hành nội quy bãi đỗ xe;

h) Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 80. Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa

1. Đại lý vận tải là dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, trong đó tổ chức, cá nhân được đơn vị kinh doanh vận tải ủy quyền thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình vận tải (trừ công đoạn trực tiếp điều hành phương tiện, người lái xe vận tải hành khách, hàng hoá; quyết định giá cước vận tải).

2. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Được hưởng tiền công dịch vụ đại lý vận tải theo thoả thuận với chủ hàng và được ghi trong hợp đồng.

4. Đại lý vận tải hàng hoá khi xếp, dỡ hàng hóa lên xe ô tô đảm bảo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 83 của Luật này.

Điều 81. Dịch vụ đại lý bán vé

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Phải có hợp đồng đại lý bán vé với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, tuyến cố định.

3. Đơn vị kinh doanh vận tải và dịch vụ đại lý bán vé không được tổ chức đón, trả khách tại địa điểm nơi đặt đại lý bán vé.

Điều 82. Dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho bãi hàng hoá

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Bảo quản hàng hóa theo quy định của chủ hàng và phải có hợp đồng về việc gom hàng, chuyển tải hàng hoặc cho thuê kho bãi hàng hoá với chủ hàng.

3. Đơn vị kinh doanh dịch vụ hoặc người xếp hàng khi xếp hàng hóa lên xe ô tô phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 83 của Luật này.

Điều 83. Dịch vụ xếp, dỡ hàng hóa trên phương tiện tham gia giao thông đường bộ

1. Được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Việc xếp hàng hoá trên phương tiện phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Đảm bảo thực hiện quy định tại Điều 39 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

b) Hàng hoá xếp trên xe không được vượt quá khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông được ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Người xếp hàng chịu trách nhiệm khi vi phạm các quy định về xếp hàng hóa, trừ trường hợp chứng minh được những lỗi đó không do người xếp hàng hoá gây ra hoặc do đơn vị vận tải cung cấp thông tin sai lệch.

4. Người xếp, dỡ hàng hoá chịu trách nhiệm bồi thường mất mát, hư hỏng hàng hoá theo quy định tại Điều 74 của Luật này.

Điều 84. Dịch vụ cho thuê phương tiện

1. Dịch vụ cho thuê phương tiện bao gồm dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái, dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ.

2. Dịch vụ cho thuê phương tiện để tự lái là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô con, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự để người thuê xe tự điều khiển phương tiện.

3. Dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải, vận tải nội bộ là việc tổ chức, cá nhân cho thuê xe ô tô (không bao gồm thuê người lái xe) để bên thuê xe tổ chức hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô hoặc vận tải nội bộ.

4. Đơn vị kinh doanh cho thuê phương tiện để tự lái phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Chỉ được cho thuê xe ô tô con, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự khi người thuê có giấy phép lái xe hợp pháp, phù hợp với loại xe muốn thuê;

b) Phải lắp thiết bị giám sát hành trình trên các xe ô tô cho thuê và truyền dữ liệu theo quy định;

c) Không được bố trí lái xe cho người thuê phương tiện;

d) Không được sử dụng phương tiện cho thuê để tự lái tham gia kinh doanh vận tải hành khách có thu tiền hoặc tham gia hoạt động đó theo yêu cầu của bên thứ ba;

đ) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện để tự lái với người thuê kèm theo bản phô tô giấy phép lái xe của người thuê và các giấy tờ khác (nếu có).

5. Người thuê phương tiện để tự lái không được phép sử dụng phương tiện đi thuê để vận tải hành khách, hàng hoá có thu tiền; không được cho bất kỳ bên thứ ba nào thuê lại trừ trường hợp có thoả thuận cụ thể với người cho thuê. Trường hợp thuê xe ô tô để tự lái, không được sử dụng các biện pháp kỹ thuật, trang thiết bị ngoại vi, các biện pháp khác để can thiệp vào quá trình hoạt động, phá hoặc làm nhiễu sóng định vị vệ tinh toàn cầu, sóng viễn thông hoặc làm sai lệch dữ liệu của thiết bị giám sát hành trình lắp trên xe.

6. Đơn vị kinh doanh dịch vụ cho thuê phương tiện để kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, vận tải nội bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật. Riêng đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được cung cấp dịch vụ thông qua thành lập liên doanh với đối tác Việt Nam theo tỷ lệ vốn góp theo quy định;

b) Không được bố trí người lái xe cho bên thuê;

c) Phải ký kết hợp đồng cho thuê phương tiện không kèm người lái xe với bên thuê.

Điều 85. Dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ cứu hộ giao thông đường bộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Phải đảm bảo an toàn giao thông, an toàn lao động trong quá trình thực hiện cứu hộ;

c) Không được sử dụng xe cứu hộ tham gia hoạt động kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô;

2. Thực hiện quy định tại Điều 48 của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Điều 86. Dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô

1. Phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô là giao thức kết nối giữa đơn vị kinh doanh vận tải, người lái xe với hành khách hoặc người thuê vận tải diễn ra trong môi trường điện tử.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải bằng xe ô tô sử dụng phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định về kinh doanh, điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, pháp luật về giao dịch điện tử và pháp luật khác có liên quan.

3. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ phần mềm hỗ trợ kết nối vận tải bằng xe ô tô cho các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thương mại điện tử, giao dịch điện tử, pháp luật khác có liên quan.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 87. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về hoạt động đường bộ.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch về hoạt động đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong hoạt động đường bộ.

4. Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành khai thác, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ.

5. Quản lý hoạt động vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ.

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong hoạt động đường bộ.

7. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đường bộ.

8. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường bộ.

Điều 88. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ

2. Bộ Giao thông vận tải là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường bộ.

Điều 89. Thanh tra đường bộ

1. Thanh tra đường bộ có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định của pháp luật về kết cấu hạ tầng đường bộ; vận tải đường bộ tại đơn vị vận tải, bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, hệ thống kiểm soát tải trọng xe, dịch vụ hỗ trợ vận tải.

2. Thanh tra đường bộ có nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ và kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 90. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13

Sửa đổi, bổ sung mục 1.1, bổ sung mục 1.2 thuộc phần V- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải trong Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 như sau:

1.1	Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Bộ Tài chính
-----	--	--------------

1.2	Phí sử dụng đường bộ cao tốc thu đối với phương tiện lưu thông trên tuyến đường bộ cao tốc do Nhà nước đầu tư, sở hữu, quản lý và khai thác	Bộ Tài chính đối với đường cao tốc thuộc hệ thống quốc lộ; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với đường cao tốc thuộc hệ thống đường tỉnh, đường đô thị
-----	---	---

Điều 91. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đường cao tốc phân kỳ đầu tư đã được quyết định đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Luật này tiếp tục được tiếp tục đầu tư theo lộ trình tại quy hoạch được duyệt.

2. Đối với các tuyến đường cao tốc đã đưa vào khai thác mà chưa có các công trình quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật này thì thực hiện xây dựng theo lộ trình do Chính phủ quy định.

3. Đối với mốc lộ giới quy định tại khoản 7 Điều 18 Luật này đã được cắm theo cấp đường quy hoạch, được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khi có sự thay đổi về cấp đường theo quy hoạch mới thì các đoạn tuyến qua khu vực, địa hình khó khăn, mà không đủ quỹ đất để cắm lại mốc lộ giới theo quy hoạch mới nhưng chiều rộng phần đất hành lang an toàn đường bộ còn đủ để xây dựng tuyến đường theo quy hoạch, đủ phần đất để bảo trì, bảo vệ đường bộ, bảo đảm an toàn giao thông, tầm nhìn xe chạy sẽ được giữ nguyên mốc lộ giới.

4. Việc thu phí sử dụng đường bộ qua đầu phương tiện được tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành cho đến khi có quy định khác của Chính phủ.

Điều 92. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Luật này thay thế Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008.

3. Luật này bãi bỏ Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá ... , kỳ họp thứ thông qua ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ